

## **Tác Giả và Tác Phẩm**

### **Trương Thái Du**

#### **Tiểu sử**

Sinh năm 1968. Hiện sống tại Thảo Điền, Sài Gòn.

#### **Tác phẩm**

Một cách tiếp cận những vấn đề cổ sử Việt Nam (biên khảo)  
Miền cổ tích hoang hư (tiểu thuyết) Con rồng chữ (tập truyện ngắn)  
Viết văn - khảo sử nghiệp dư.



#### **Mục Lục**

##### **Cuộc cờ – 2**

**Lập thân tối hạ thị văn chương? - 5**

**Con rồng chữ - 7**

**Những con chữ khởi thủy và một áng văn rất sớm của loài người – 11**

**Huyền thoại Hoàn Kiếm – 15**

##### **Phụ đính I :**

**Quá trình hình thành quốc hiệu Việt Nam**

**Đôi lời với những phát hiện lịch sử chấn động - 23**

**Ngày xuân thanh bình đọc Lương Châu Từ của Vương Hàn**

##### **Phụ đính II :**

**Triệu Đà và nước Nam Việt trong dòng chảy lịch sử Việt Nam**

**Cháu nội Triệu Đà tên gì? - Lăng mộ Triệu Văn Vương**

**Triệu Vũ Đế - Khúc hời ru**

*(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)*

## Cuộc cờ

Ở Lạt ai chẳng biết ông Tư cờ. Tài danh trùm xứ sở đã đành, ông còn nổi tiếng bởi dăm món chơi ngông không giống ai.

Nói nào ngay, ông Tư trong mắt đa phần thiên hạ là kẻ bất bại. Nghe bảo đận trung niên, ông Tư gặp một tay iêng hùng lục lâm non choẹt nhưng có chiêu tốc chiến tốc thắng, đê xe, ém mã rất kinh hồn. Biết mình vào thế kẹt và sẽ mất tước bách thắng, lựa lúc đi giải ông Tư tạt vô chái bếp coi lửa ủ mặt cửa vào vách gỗ. Khách chưa kịp giờ phục chiêu giăng sẵn thì đã nghe làng xóm í ới cháy nhà. Xúm xít kẻ tạt người bê tình giềng nghĩa láng, ông Tư không mất chồn dung thân. Hôm sau mặc vợ con lui cui dọn dẹp, phen nẹp nửa căn nhà bị cháy xém; ông Tư thản nhiên trốn ngoài bờ trúc góc vườn kẻ kẻ, vạch vạch các ô vuông giải bàn cờ xuýt thua.

Năm hai mươi tuổi, trên đường câu cá kiếm cơm, ông Tư nhặt được quyển “Kỳ thư” bên suối Khu Bê. Duyên trời cộng với đỉnh ngộ, ông mau chóng nổi lên như một hảo thủ vùng Lạt. Thật sự các nước cờ của ông Tư cũng thường thôi, nghiệt là chúng lại kết hợp với nhau trong trật tự hết sức cao cường, thông cổ, tường kim, mạch lạc mà lại có vẻ bí hiểm. Có lần ông dụ địch thủ chén ngẫu cả hai con xe, trong khi chàng chốt quền lạng lẽ áp thành cản tượng cho pháo giặc kết liễu tướng giặc. Ông thành danh cũng có chữ liều và không màng trả giá.

Cao nhân cũng lắm kiêu ngạnh. Trò ông chơi ai cũng gọi là cờ tướng hay văn vẽ nho nhe “tượng kỳ”, còn ông thì cụt lủn: “cờ voi”. Bọn sính chữ một phép thường xưng đường biên giữa hai phía là “Hán giới - Sở hà”, riêng ông xem đó như ranh mép ngày – đêm. Ta là ngày, nó là đêm. Ta sáng nó tối. Ta dương nó âm. Ta hiền nó dữ. Ta khôn nó ngu. Ta chính nghĩa nó ngụy thù...

Ông Tư chơi cờ cả đời và chiến thắng cả đời, nên chẳng có lý do gì trận đấu từ già xới cờ ông không thắng nốt. Lúc ấy ông cũng đã gần đất xa trời. Ông đem bàn cờ hãn dẫu những cái nện ăn quân chan chát mấy mươi năm đặt trên tủ thờ, như báo cáo chiến công với tiên tổ.

Tình thực, đó cũng là ý nghĩa duy nhất của đời ông, bởi bao năm ông chỉ biết ăn uống, chơi cờ và... "yêu vợ". "Vợ làm vợ ăn, vợ làm chồng ăn, con bú sữa mẹ" là phương châm sống kiên định của ông Tư. Bầy con nheo nhóc lớn lên rồi trưởng thành ở tứ xứ vẫn luôn răm rắp, khúm núm trước mặt ớn sinh thành.

Nhưng ai biết đâu bề khôn lường, ông Tư có một lũ cháu A Khùng hay cãi chày cãi cối. Giỗ tết cả nhà xum vầy, nếu ông mở lời kể lễ ngợi ca chiến công một đời đánh cờ, y rằng bọn A Khùng ấy xô toẹt hết. Mà tuồng như chúng lại có lý mới chết chứ!

- Ông dịch chữ Nho sai rồi ông ơi - Thành cháu nội đích tôn là hay gây hấn với ông nhất, vì cậu sở học hồ hải vinh qui bái tổ - Chữ Tượng trong Tượng kỳ đâu phải là con voi! Nó biểu trưng cho những yếu tố trừu tượng của trận đánh.
- Khéo vẽ, sao không nói nốt chữ nhân chó phải là người đi.
- So với cờ quốc tế, cờ của ông rất thiếu công bằng. Con chốt mãi mãi là con chốt.
- Chứng chóa mắt ngoài bờ tre đây. Vậy cái thằng Quốc tế liên hiệp nó công bằng giữa nhược tiểu và cường thịnh, giữa nhiều tiền và ít tiền, giữa nước lớn và nước bé như thế nào?

- Ông à, ông chơi cờ cả đời không chán ư? Đến lượt thằng cháu mua bán ngoài chợ thối mất.
- Đời chẳng qua cũng là một cuộc chơi.
- Nhưng cháu thấy vinh quang tinh thần của ông nó yếm thế như thế nào ấy. Buổi xôi thịt này có no được đâu.
- Ta già rồi, lũ cháu không hiểu cũng là dễ hiểu!

Từ đó ông Tư sinh ra lẩm cẩm, suốt ngày thì thảm: "không hiểu cũng là dễ hiểu". Ông đem bàn cờ cũ để hẳn xuống trường kỷ, rồi lấy giấy nhám xóa dần những đường chéo làm sông ở giữa.

Cái tin ông Tư đột nhiên chơi cờ trở lại ngỡ sẽ làm con cháu phiền lòng. Nhưng không, ông chơi rất lạ và chỉ chơi với chính ông: bộ cờ mới ông giữ mỗi bốn con Tượng. Ông quân xanh, đối thủ vô hình quân đỏ (không như ngày xưa lúc nào ông cũng đỏ để nhường xanh đi trước, hậu thắng tiên mới oai!).

Ngày ngày ngồi lì bên bàn cờ trống hoác, tay phải ông chống Tượng thì tay trái với qua phía đối diện đẩy Tượng lên biên. Hai cặp Tượng căng lắm là gườm nhau qua dòng sông. Nước chéo vuông của Tượng hình như thay thế tạm các kẻ chéo chữ nhật ông đã bôi xóa. Lòng ông sôi sục năm tháng cũ, các nước cờ cũ, các con cờ cũ vô hình.

E hèm, Tượng không phải là voi? Ông nhớ lại lời thằng cháu. Xưa ông ít dùng Tượng. Cờ ông là cờ toàn công, Pháo đầu thượng sách nên ông xem thường quân Tượng. Nếu là voi sao Tượng không vượt sông làm trận? Người Trung Hoa sáng tạo ra Tượng Kỳ khi chiến xa (được hình tượng hóa vào con xe) còn chiếm ưu thế tuyệt đối trên chiến trường. Kỳ binh (con Mã) bắt đầu được biết đến ở đời Triệu Linh Vương (nước Triệu), năm 307 trước Công nguyên, khi họ Triệu cải trang phục giống người Hồ để dễ dàng cướp ngựa. Thời chiến quốc ấy, làm gì có voi trên mặt trận nào. Qua Đông Hán người Tàu mới gặp voi ở Trung Bộ Việt Nam hôm nay nên bày ra huyện Tượng Lâm. Nếu Tượng Lâm là vùng rừng có voi thì Tượng Quận thời Tần chẳng lẽ lại mang nghĩa một quận tượng trưng trên bàn tiệc thực dân? Khéo bọn thực dân đại quốc chỉ xem khu vực có tổ quốc ông là một cuộc cờ tượng trưng không chừng!

Cũng là Tượng, nhưng sao rắc rối thế. Ông Tư quyết đánh cờ với bốn quân Tượng đến khi nào ông không còn mắc mớ trong lòng nữa mới thôi.

Chỉ tội bà Tư hờn hậu, nhân từ. Nhìn ông chơi cờ một mình mà ruột gan bà xát muối ớt. Xưa bà chẳng quản "Quanh năm buôn bán ở mom sông" để ông "vĩ mô" với thiên hạ, oai hùng riêng trấn muôn trượng một góc trời. Khốn khó hy sinh, cuối cùng đàn con của bà cũng se lông, khỏe cánh tung bay khắp nơi. Ông nghỉ chơi cờ dăm năm, bà hân hoan mấy mùa? Hủ hỉ vào ra, bà chẳng hiểu cờ nhưng ngồi nghe không sót các cuộc luận những ván cờ oanh liệt năm xưa của ông. Hai người, ông cứ nói, bà chỉ ừ. Âm lòng đến lạ.

Ấy thế mà bây giờ, cứ hoành mắt là ông ngồi xuống trường kỷ đẩy tới đẩy lui bốn con Tượng. Bà Tư hốt hoảng: "Hay là có ma cờ? Một đời ông dày vò nó, nay ông đầu bạc răng long, nó quay lại hành ông, biến ông thành một quân cờ".

\*\*\*

Xế nay nhà ông Tư có khách xa. Bà Tư dọ hỏi sự tình, trong khi ông chẳng màng, đầu óc tập trung chuyển cờ, miệng nín khe.

- Thừa ông, con là kẻ bại trận cái hôm nhà ông bị cháy...
- Thật may phúc – Bà Tư đỡ lời, nhìn dáng người, xe cộ, bà đoán khách giàu phải biết.
- Con nghiệm ra trong đám cháy và cuộc cờ tiềm năng tố chất của đất đai, con người vùng mình, xứ mình. Khi tích góp đủ vốn liếng, con về huyện bên mở lối làm ăn dành dụm. Công nhân của con, hơn nửa là người Lạt. Con cháu ông bà cũng tròn chực gần bó với con đã khá lâu.
- Vậy ra anh là ân nhân nhà tôi.
- Bà nói quá. Không có ông chỉ bảo con đâu thể nên người.

Tình thế vừa đủ lọt lý, ông Tư mới ngược mắt lên gần giọng:

- Anh lại muốn kiểm chác trong ngôi nhà cổ đã một lần cháy dở này?
- Con tính, khí không phải. Khách thập phương đến Lạt ai cũng háo hức về chuyện đời cờ của ông. Con sẽ sang sửa ngôi nhà, lập một mái đình lợp ngói âm dương nóc tròn ngoài sân, dựng tượng ông ngồi bên bàn cờ đá như trên tiên giới. Đây sẽ là điểm nhấn của toàn bộ khu du lịch mà con đã được cấp phép, bắt đầu thương lượng bồi hoàn, giải tỏa.
- Hai khóm già này sẽ bị tổng cổ đi chứ?
- Ấy... ông bà là nhân chứng sống một thời, con đâu dám. Đất xung quanh vẫn của ông. Chẳng việc gì ông bà phải dọn đi đâu. Con sẽ gửi thêm lương thưởng hậu hĩ...

Ông Tư mệt rồi. Ông không buồn nghĩ nữa. Ông đứng dậy nhặt bốn con Tượng và nách cái bàn gỗ sắp mục ra sân. Vòm mai anh đào ửng ửng dưới nắng chiều xuân. Trời đất đẹp lạ lùng mà lòng ông cứ nhói lên nỗi buồn không thể đặt tên là chiến thắng.

Ông Tư ngồi xếp bằng, bệt xuống đất. Bàn cờ nằm hơi nghiêng xuống thung lũng, trên chiếc đôn đá cạnh gốc thông xù xì. Ông dựng bốn con Tượng thẳng lên như bánh xe rồi lơ đãng nói tay. Chiếc ô tô tàng hình vụt lao xuống vực. Ông Tư không cần quân cờ nữa. Đã đến lúc ông có thể chơi trên một bàn cờ chay, hay nói đúng hơn ông lẫn lộn chẳng biết mình là quân cờ hay quân cờ là mình.

Đêm tới. Đám lá thông lập cập trong gió, âm u hát như mong xua đi hơi lạnh cao nguyên bốc lên từ lòng đất. Khách đã ra về từ lâu. Chẳng thấy ông đâu, bà Tư nháo nhác đi tìm khắp nơi. Rồi bất lực, bà hoảng loạn nhấn gọi con cháu kíp tới giúp. Ánh đèn pin loang loáng khắp vườn, tiếng réo kêu nói nhau mất hút. Tinh mơ, hàng chục người suốt đêm quần thảo bờ hơi tai hết ba quả đồi và năm cái huyệt, đành ngược dốc về nhà. Ban mai. Gió tung những cánh anh đào rụng đêm qua vào nắng, chấp chới như một đàn bướm hồng. Ông Tư đã hóa đá bên cội thông trăm tuổi. Đúng là tiên ông sống động, hơn cả óc tưởng tượng thương mại sặc mùi tiền của gã đại gia nọ. Bà Tư và đám con cháu sững sờ, không thể tin vào mắt mình.

Ông Tư về với tiên tổ, nhẹ nhàng thanh thoát làm sao. Mong lắm, gương ông sẽ sáng mãi cho cháu con, cho dòng tộc, cho xứ Lạt vạn xuân này. Những cuộc cờ, những quân tướng tượng trưng, đơn giản chỉ là một trò chơi cõi tạm. Được mất có lẽ nằm ở cách chơi, chứ phải đâu là kết cục thắng hay bại rối tung tuếch và gần như vô nghĩa!

Thung lũng Đa Thiện,  
Đà Lạt 1.2006

## Lập thân tối hạ thị văn chương?

Mở đầu bài báo “Quan niệm của tôi đối với văn chương”<sup>1</sup>[1], Phan Bội Châu đã trích và dịch hai tác giả:

Tùy Viên:

“Mỗi phạn bất vong duy trúc bạch  
Lập thân tối hạ thị văn chương”.  
[*Công ở non sông thiêng tác dạ  
Thân nhờ bút mực quá hèn trai*]

Minh Nhân:

“Văn chương thiên cổ sự  
Đắc thất thốn tâm tư”.  
[*Văn chương việc nghìn đời  
Hay dở chỉ lòng biết*]

Tiếp theo ông đặt dấu hỏi: “Xem hai câu ấy thì bảo văn chương là một việc có giá trị hay không?”. Sau mấy trang viết trải lòng, dẫn giải từ Hạ Vũ, Tả Truyện, Kinh Dịch tới Phật, Chúa, Kha Luân Bố, và mô tả sơ nét bối cảnh xã hội Việt Nam nửa thuộc địa nửa phong kiến đầy tăm tối ngột ngạt, cụ Phan kết luận: “Chúng ta chẳng nói đến văn chương còn nói gì? Nếu không thềm nói văn chương thì xin hỏi, ngoài việc văn chương thì có gì là chúng ta làm được? Lại như một hạng người không biết văn chương là cái gì, thì tôi không muốn bàn nói tới. Lập miệng thân cho thạo, anh võ là mình nuôi xác thịt cho no, ngựa trâu thây kệ. Nếu chỉ hạng người như thế mà ta còn nói văn chương với họ làm gì, nhưng há có lẽ đâu hai mươi lăm triệu đồng bào tai thông mắt sáng, hơn bốn nghìn năm tổ quốc sông lớn nguồn xa, mà không có người biết nghe văn chương ư? Vậy nên chúng ta phải cố học cho ra nghề văn chương”.

\*\*\*

Gần đây tôi có đọc tâm sự mở (public) trên blog của một nhà thơ nổi tiếng, một chuẩn mực thành danh bằng thi ca. Nhà thơ bảo ông bà dạy “Lập thân tối hạ thị văn chương” mà ông quên! Tôi tìm câu “ông bà dạy” này trên internet và nhận thấy nó phổ biến khá rộng rãi trong xã hội Việt Nam, hay được các nhà văn nhà thơ trích dẫn với hàm ý: *Đừng đại dốt dấn bước, ao ước lập thân bằng văn nghiệp*. Nó rất hạ đẳng, tàn nhẫn, bạc bẽo và đầy tai tiếng. Hơn hết văn chương không thể nuôi sống một con người.

Thật là kỳ lạ! Cụ Phan Bội Châu dạy một đẳng, xã hội (ở góc độ nào đó) lại tiếp thu một nẻo. Cụ đưa ra, dẫn dịch hai nhận định trái ngược nhau về văn chương của nền Nho học Trung Quốc để thuyết phục đồng bào mình về giá trị vĩnh cửu của văn chương. Than ôi, lớp lớp hậu sinh chỉ ghi lòng tạc dạ thứ “âm ảnh” minh họa, thế thì nghĩa làm sao?

Trở lại với phần dịch ý của Phan Bội Châu, ta thấy hai từ “trúc bạch” và “văn chương” được ông chuyển ngữ thành “công ở non sông” và “bút mực”. Như vậy có thể xác định cụ Phan muốn hiểu “trúc bạch” là sự nghiệp lớn mà Tùy Viên luôn nghiền ngẫm trong lòng (tác dạ). Bài báo của cụ Phan cũng nhắc đến “tam bất hủ” chép nơi Tả Truyện,

theo thứ tự là lập đức, lập công và lập ngôn. Lập ngôn ở đây tức là viết văn. Lập công, cụ Phan dẫn trường hợp Hạ Vũ trị thủy, Quang Trung đại phá Mãn Thanh.

Rõ ràng Phan Bội Châu có phần đồng cảm trong cách dịch này, xuất phát từ chính sự nghiệp cách mạng vẻ vang nhưng gián đoạn của cụ? Cụ đến với hai câu thơ Tù Viên bằng ít nhiều riêng tư sâu kín chăng? Cụ đã chuyển cho hậu thế một ý niệm nhưng vẫn có thể bàn thảo thêm, từ chính nội hàm ngữ nghĩa của thi từ Tù Viên.

Tôi thử đọc “trúc bạch” khác đi, theo đúng từ điển, nó chỉ các loại sách cổ bằng thẻ trúc hoặc lụa thô. Giả thử Tù Viên nghiền ngẫm văn chương của thánh nhân và giá trị lớn lao trong ấy ở mỗi bữa ăn, chứ không phải nghiền ngẫm lập công, thứ được đặt cao hơn lập ngôn (văn chương), sẽ khiến ta nhận ra một Tù Viên khác hẳn cụ Phan mà không vô lỏi một chút nào. Nói cho cùng, đa nghĩa trong những ý thơ chưa bao giờ xa lạ với người thưởng lãm.

\*\*\*

Trước khi đi sâu vào ngữ nghĩa, tôi đã có thao tác kiểm tra văn bản học đơn giản nhất là tìm trên internet câu “Lập thân tối hạ thị văn chương” bằng Hán tự. Điều bất ngờ là có vẻ cụ Phan Bội Châu đã sửa thơ Tù Viên, sửa thơ Đỗ Phủ. Cụ chỉ nhớ ang áng và dùng những từ gần gũi với từ gốc? Cũng không nên loại trừ một hai yếu tố kỹ thuật như lỗi bản khắc in ấn nội địa Việt Nam, hoặc lệch pha của đường biên viễn không gian Hán văn.

Tù Viên tiên sinh hay Viên Mai (1716-1798) người Chiết Giang, năm Càn Long thứ 4 (1739) ông đỗ tiến sĩ và vào làm ở Hàn lâm viện Thanh triều. Trong sự nghiệp văn chương vẻ vang đương thời của mình ông từng chủ trì Càn Long thi đàm và trước tác nhiều tác phẩm như Tù Viên thi thoại, Tiểu thương sơn phòng văn tập, Tiểu thương sơn phòng thi tập... Nguyên văn hai câu thơ của Tù Viên (*làm năm mươi ba tuổi*) là:

Mỗi phạn bất vong duy trúc bạch  
Lập danh tối tiểu thị văn chương

Ta thấy câu thứ hai có hai từ khác với trích dẫn của cụ Phan Bội Châu là danh/thân, tiểu/hạ. Ngoài ra hai câu thơ cụ Phan chú của Minh Nhân thì lại là hai câu đầu bài Cảm Tác của Đỗ Phủ, chỉ khác một chữ Tư:

Văn chương thiên cổ sự

Đắc thất thốn tâm trị

Tác giả giai thù liệt

Danh thanh khởi lãng thủy

Khi kiểm tra tần số xuất hiện của hai câu chữ Hán “Lập danh tối tiểu thị văn chương” và “Văn chương thiên cổ sự” trên mạng, tôi thấy câu thứ nhất chỉ có 11 trang ghi nhận rất sơ sài, cực ít luận bình so với 696 trang của câu thứ hai. Điều đó nói lên Viên Mai quá nhỏ bé trước Đỗ Phủ chăng? Hay lời cảm thán của Viên Mai mang tính cá nhân, không có giá trị đại chúng phổ thông, không phải chân lý thường hằng tại quê hương ông? Ngược lại, câu tiếng Việt “Lập thân tối hạ thị văn chương” của Phan Bội Châu xuất hiện 123 lần, và “Văn chương thiên cổ sự” chỉ 51 lần.

Bản thân tôi thiên về cách hiểu mang tính cá nhân của Viên Mai: Mỗi bữa (ăn) không quên nghiền (ngẫm) sách vở (thánh hiền) / Lập danh bằng văn chương là một con đường hẹp (vì thánh nhân từ xưa đã có những trước tác mà ta phải cúi đầu thẹn thùng bởi bất tài). Do đó hai câu thơ của Viên Mai ngoài việc khiêm nhường tự trách mình, còn dung chứa lòng kính trọng tiền bối và di sản quá khứ. Logic này từng hiện hữu trong giai thoại Đường thi: Lý Bạch thăm Hoàng Hạc Lâu định đề thơ nhưng thấy tích cũ của Thôi Hiệu đành vứt bút ngửa mặt than: Nhân tiền hữu cảnh đạo bất đắc / Thôi Hiệu đề thi tại thượng đầu. (Trước mắt có phong cảnh đẹp mà không làm thơ nổi. Vì đã có trữ tác Hoàng Hạc Lâu của Thôi Hiệu cao vời vợi rồi).

\*\*\*

Có không sự tiến chuyển một câu thơ Hán của Viên Mai, qua nhà “biên tập” hữu ý hoặc vô tình Phan Bội Châu, để thành ngạn ngữ/cách ngôn Việt Nam hiện đại, trên cơ sở thực tế đáng buồn của môi trường văn học cũng như văn giới mấy chục năm trở lại đây? Đất nước chúng ta hôm nay, có lẽ không tồn tại người viết một cách chuyên nghiệp, ít nhất là ở tiêu chí sống tốt và làm giàu được bằng văn chương (như Mỹ, Anh và cả Trung Quốc chẳng hạn). Đã xuất hiện những khái niệm rất kêu và lạ tai như cổ vũ văn hóa đọc, xây dựng thị trường văn học, vận động rèn giũa trau dồi lực lượng tác giả. Nó dường như phi chuẩn với truyền thống vì cụ Phan từng tha thiết “Văn chương thiên cổ sự”, đau đòi thoát tục, giáo dục khai sáng như các tiền bối Khổng, Mạnh. Tuy vậy nếu nhìn văn học rộng hơn thế, đòi thường đi một chút, thì động thái trên rất cần thiết cho xã hội trên con đường hòa nhập đại đồng nhân loại.

Việt Nam đang chuyển mình, khi nền văn minh đô thị bước đầu hoàn bị, chắc chắn nó sẽ tự xem xét và điều chỉnh mọi riêng mỗi trong đó có văn học. Tôi hoàn toàn tin tưởng một ngày không xa nữa, cái gì của Viên Mai sẽ được ngôn ngữ Việt Nam trả lại cho Viên Mai.

## Con rồng chữ

Xe đồ khởi hành. Ăn xong cặp bánh dày dai nhách nhưng chắc chắn sẽ no lâu, tôi loay hoay tìm chỗ vớt hai vuông lá chuối nhầy mỡ và miếng báo cũ gói bánh. Ba mảnh rác ấy sẽ trốn kĩ ở nách ghế hoặc du du đâu đó bên vệ đường nếu mấy dòng chữ không mời gọi:

*Tim thân nhân:* ...tại km 2.013 đã xảy ra một cái chết thương tâm. Nạn nhân là nữ không rõ tuổi nhưng mất nhiều chân chim, điều khiển xe hơi Nuli - Sixiang 2.000 phân khối, còn mới chưa gắn bảng số. Ngực trái nạn nhân có một hình xăm rồng lớn khá đẹp, tạo hình bởi vô số chữ Hán – Việt lớn nhỏ cân xứng. Các móng vuốt rồng trông như đang cấu giết dòng chữ [tinhtanhaibatrung.net/votim.rar](http://tinhtanhaibatrung.net/votim.rar). Theo pháp y, nạn nhân chết vì vỡ tim trước khi lao xe vào cột cây số. Nhiều khả năng nguyên cớ nằm ở tay lái xe bị kẹt cứng...

Nhờ vết mỡ, tôi đọc được chữ “Trung Quốc” ngược nên lật mảnh báo lại. Đó là một bài về khảo cổ:

Vật tổ hình rồng cổ nhất Trung Quốc

Một món đồ cổ hình rồng 3.700 tuổi, được làm từ hơn 2.000 mảnh ngọc lam, đã được xác định là vật tổ hình rồng cổ nhất Trung Quốc.

Món đồ cổ được phát hiện ở khu di tích Erlitou ở thành phố Yanshi, tỉnh Hà Nam. Rất nhiều học giả Trung Quốc tin rằng Erlitou là thủ phủ của triều đại nhà Hạ (2.100 - 1.600 trước Công nguyên) - triều đại đầu tiên của Trung Quốc.

*"Một số hiện vật hình rồng cổ hơn món đồ ở Erlitou đã được phát hiện ở các nơi khác, như bức tượng bằng ngọc bích 7.000 tuổi có hình con rồng mang đầu lợn và cái mõm dữ tợn, được tìm thấy ở thành phố Chifeng, Nội Mông, nhưng chúng không có mối quan hệ trực tiếp nào với nền văn minh cổ đại bắt nguồn từ trung nguyên", nhà khảo cổ Du Jinpeng nói.*

*"Chỉ có con rồng phát hiện ở Erlitou là có mối liên hệ trực tiếp với triều đại nhà Hạ, Thương, Chu và nối liền thành một mạch", Du, nhà nghiên cứu tại Viện khảo cổ, nói. "Vì vậy, bức tượng hình rồng ở Erlitou là nguồn gốc trực hệ của vật tổ hình rồng của dân tộc Trung Quốc".*

Vật tổ hình rồng, dài 70,2 cm, trông giống như một con rắn. Nó được làm từ hơn 2.000 mảnh ngọc lam, mỗi mảnh chỉ dày 0,1 cm và dài 0,2-0,9 cm.

*"Rất hiếm để tìm thấy một tạo vật hình rồng tinh xảo như vậy vào giai đoạn đó. Và nó mang giá trị lịch sử, nghệ thuật và khoa học sâu sắc", Du nhận định. Xu Hong, người phát hiện ra vật tổ hình rồng, cho biết món đồ được khai quật từ ngôi mộ của một vị quan trong cung điện ở Erlitou. Bức tượng làm từ ngọc lam được tìm thấy nằm giữa vai và xương chậu của chủ nhân ngôi mộ.*

Du Jinpeng cho rằng vật tổ có thể được gắn vào một trượng quyền sử dụng trong các nghi lễ hiến tế. Xác trong ngôi mộ có thể thuộc về một vị quan chủ trì nghi lễ.

Hình ảnh rồng cũng được tìm thấy ở các khu vực khác, như trên đồ gốm và một phiến đồng tại Erlitou. Một số con rồng trông giống rắn, nhưng một số khác lại giống hình ảnh rồng ngày nay với móng vuốt của chim và vây cá.

Các chuyên gia cho rằng dân tộc Trung Quốc cổ đại bắt đầu hình thành vào giai đoạn đó với Erlitou là trung tâm. Tất cả những di vật mang hình rồng đều được tìm thấy ở khu vực hoàng cung.

*"Nó cho thấy con rồng đã trở thành biểu tượng của quyền lực và vị thế hoàng gia vào thời đó và quan niệm này đã được truyền lại từ thế hệ này qua thế hệ khác trong lịch sử hàng nghìn năm của Trung Quốc", Du nhận định.*

Theo Tân Hoa xã

....

Có lẽ sự liên quan kì lạ của hai tin trên hai mặt báo làm tôi quên bẵng cái hệ thống tiền đình yếu ớt của của mình. Ngồi trên xe đò mà đọc sách hay báo là tôi chóng mặt và buồn nôn ngay. Tôi vuốt lại mảnh giấy rồi cất vào túi áo, một phần vì đường dẫn internet bí hiểm thô thúc.

Cỡ hai tuần sau, tôi mới gặp lại mảnh báo cũ nhăn nhúm trong xó túi. Tuồng như xà phòng "trắng gì mà sáng thế" của tiệm giặt ngả năm đại học đã tẩy hết thông tin của mảnh báo và cả vết mỡ khó chịu nọ. Là đường dẫn internet vẫn còn nguyên. Tôi hỏi hộp như một chàng trai hẹn hò lần đầu, ngồi xuống máy tính và gõ vào thanh địa chỉ dòng "tinhthanhaibatrung.net/votim.rar"

Hộp thông báo tải dữ liệu hiện lên. Tôi nghi ngờ "khéo lại sâu!" nhưng rồi cũng nhấn nút OK. Một phút. Hai phút. Tiêu rồi! Sâu thật rồi, tôi thảm kêu lên. Máy tính tắt ngóm và ngay lập tức tự khởi động lại. Trước khi vào hệ điều hành, màn biểu diễn của con sâu bắt đầu: một giọt máu đỏ tươi từ từ rơi xuống. Quá trình rơi cũng là quá trình biến thể,



giọt máu dần trở thành trái tim to căng. Khi chạm đáy màn hình trái tim vỡ tung thành những mảnh chữ vung vẩy khắp nơi. Đám chữ màu đỏ tiếp tục trôi ngaoi, rỗng rần nổi đuôi quay ngang quay dọc rồi theo trật tự đầu – đuôi, thu nhỏ và biến mất. Máy tính trở về trạng thái bình thường. Tôi dùng vài thủ thuật khám bệnh và bắt sâu nhưng không thành, chẳng thấy con sâu nào đang ngốn tài nguyên CPU hay bộ nhớ cả.

Thế rồi tôi lại quên sự việc ấy. Đơn giản thôi, suốt một thời gian dài con sâu quái dị kia chẳng phá tôi nữa. Tôi vẫn chat chít, vượt tường lửa và viết lách vở vẫn bình thường.

Hôm nay hơi khác, khi tôi mở kho sách điện tử lưu trữ và đọc bằng Acrobat. Tất cả các lập tin lịch sử đều bất thường. Biểu tượng mặc định của Adobe Acrobat 7.0 đã bị thay thế bằng hình ảnh trái tim vỡ. Lạ ghê! Tôi mở thử “Khâm định Việt sử thông giám cương mục”. Con rồng chữ chợt xuất hiện và múa may ở đoạn viết ngay đầu sách:

*Thời bấy giờ, cư dân khi xuống nước, hay bị loài giao long làm hại, Hùng Vương dạy dân lấy mực vẽ hình loài thủy quái xâm vào mình. Từ đó mới tránh khỏi nạn. Nước ta cái tục xăm mình có lẽ bắt đầu từ đây.*

Tôi nhấp bên phải con chuột vào đầu rồng. Dải chú thích xổ xuống: “*Giao long tức là loài rồng Giao Chỉ. Đó chính là cá sấu. Hình ảnh biểu trưng chân xác nhất có thể tìm được trên mặt trống đồng.*”

Ôi con sâu thông thái! Tôi nhảy bổ lên và bắt đầu tìm kiếm những chỗ con rồng chữ thích lui tới.

\*\*\*

*Mậu tuất 1118, Lí Nhân Tông, Tháng 3. Tuyển lính cấm quân:* Trước đó, tuyển những hoàng nam khỏe mạnh làm binh lính, đến đây quy định hiệu quân cấm vệ, bèn tuyển 350 người đại hoàng nam sung vào các quân Ngọc Giai, Hưng Thái, Vũ Đô và Ngự Long. Lại cấm những nô bộc tư gia không được xăm mực vào ngực, vào chân làm mạo theo hình dạng của cấm quân.

*Kỉ hợi 1299, Tháng 7, mùa thu. Thượng hoàng (Trần Nhân Tông) lên núi Yên Tử, xá thân ở am Ngọa Vân:* Lúc nhà vua đến chầu, Thượng hoàng bảo: “Nhà ta khởi nghiệp từ bãi biển, cho nên thích hình con rồng vào vé đuôi, là có ý tỏ ra rằng không bao giờ vong bản”. Lúc ấy người thợ thích hình rồng đã chực ở ngoài cửa cung, nhà vua rình khi Thượng hoàng quay mặt đi chỗ khác, liền lánh sang cung Trùng Hoa. Thượng hoàng biết ý, không bắt ép nữa. Cái tục thích hình dáng loài vật vào vé đuôi của nhà Trần từ đây mới bỏ đi được.

*Quý hợi 1329, Trần Minh Tông, Kén quân ngũ:* Theo tục trước, quân sĩ đều xăm hình rồng ở lưng và hai vé đuôi; nhưng kỳ tuyển duyệt này lấy người nào béo trắng là hơn, nên từ đây quân sĩ không xăm hình rồng như trước nữa.

Cả tiếng đồng hồ chúí mũi vào con rồng chữ trên màn hình vi tính nhập nhòa (rác thải đại hạ giá từ nước ngoài), mắt tôi bắt đầu mờ. Tôi đi rửa mặt rồi nằm nghỉ một lúc.

Tiếng gõ cửa. Hoàng đến thăm tôi. Hấn là đệ tử lưu linh nên chết tên Hoàng rượu! Tôi mào chuyện rồng phượng:

- Họa sĩ giải thích hộ các hình tượng rồng nhé.

- Đã sẵn sàng – Hấn cười ruồi – Cậu không ngạc nhiên là tớ biết tìm “nhà văn(g) mạng” ở cái am này à?

Tôi chột dạ. Đúng là tôi chưa cho ai địa chỉ “trốn đời” của mình ở thung lũng Đa Thiện, dù đã làm quen được đôi kẻ tâm giao nhờ mấy bài viết văn(g) vớt miến phí đây đó trên mạng. Hoàng tiếp tục ngồi chồm hổm lên sự ngạc nhiên và câu thơ sến rện “Chiều thanh thốt mai ngàn – Bướm mơ thành ẩn sĩ” của tôi:

- Tết này có thanh thốt mai ngàn như năm ngoái không hả ông bướm mơ thành ẩn sĩ rởm?
- Mai trông xứ lạnh ít ánh mặt trời, lá dài ngoẵng ra như lá liễu, chẳng bói nổi một nụ.
- Rồng cũng vậy. Mỗi triều đại mỗi khác nhưng đặc biệt ngày càng “Tàu” hơn. Nay nhè rồng thời Lí dài giống rắn, chân nhỏ có 3 ngón. Rồng triều Trần tròn mập, có tay và mọc thêm sừng. Rồng nhà Lê oai vệ và dữ tợn, mũi to, năm móng vuốt sắc nhọn. Rồng của họ Nguyễn uy nghi, thỉnh thoảng lại ngậm một Hán tự như chữ Thọ, để lời cả răng nanh, hoặc cặp đôi châu mặt trời, châu hoa cúc... Cũng cần để ý từ đầu đời Hán, người Tàu đã chọn rồng năm móng vuốt làm biểu tượng vương quyền.
- Hóa ra chẳng con nào giống về cá sấu ư? Rồng của Hai Bà Trưng hẳn là cá sấu thuần chủng!
- Thì đấy, Mã Viện thu gom hết trống đồng cũng nhằm diệt rồng Việt. Hy vọng sẽ tìm được chứng tích rồng Tiền Lí thì may ra.
- Lạ lùng nhỉ, cá sấu làm người ta sợ nên người ta xăm hình cá sấu lên thân thể và thờ cá sấu. Đến khi đuổi được cá sấu chỉ bằng một bài văn Nôm của Hàn Thuyên, người Việt đã khá văn minh rồi. Họ không xăm mình nữa. Cái truyền thống ấy lặn qua chính trường với việc thực thi toàn trị Nho giáo Trung Hoa bắt đầu từ Hồ Quý Li...
- Nếu tôi là cá sấu, một con cá sấu say rượu đi nữa, cũng không thể nhầm đồng loại với lũ người “xăm mình”. Khó bỏ qua mẻ mồi ngon ấy. Thật là bữa tiệc trong mơ!
- Có ai đào sâu khái niệm “tự giác đồng hóa” chưa vậy?

Gió mùa đông bắc hút xuống thung lũng, cọ vào vách gỗ thông xin xít như khéo trả lời tôi, thay Hoàng. Com ma rượu lên vô góc bếp lấy mấy viên còn để hâm bầu rượu dâu ta úa đỏ. Bộ chén trà tôi được tặng khi mua một gói Ô Long ở Bắc Kinh hôm nào đã chờ sẵn. Rượu bốc hơi rót xuống, con rồng xanh cảm ứng nhiệt in trên thân chén dần chuyển sang đỏ. Đôi mắt nó long lên sòng sọc sẽ khiến không ít kẻ non gan nổi gai ốc. Nhưng Hoàng và tôi thì không. Bằng chứng là chúng tôi cứ tỉnh bơ và làm thỉnh nốc rượu đến chũnh choáng.

- À này bạn – giọng tôi đã có nhựa – Họ Trịnh và họ Hồ xen kẽ trong lịch sử cũng có rồng riêng chứ?
- Có thể nói gọn là rồng Lê – Mạc xong đến Trịnh – Nguyễn cũng được. Rồng của Hồ Quý Li khá khoáng đạt và cân đối.
- Khoáng đạt cỡ rồng của Trạng Quỳnh mà hiện nay người ta treo nhan nhản trong các phòng khách mới xây, để rồi mị nhau là thư pháp chữ Việt chẳng?

Hoàng cười khanh khách, rất chói tai song cũng rờn rợn. Lại một chuỗi xít kéo dài. Người tôi bị hút về đằng trước, trán nện vào thành ghế trên ê ẩm...

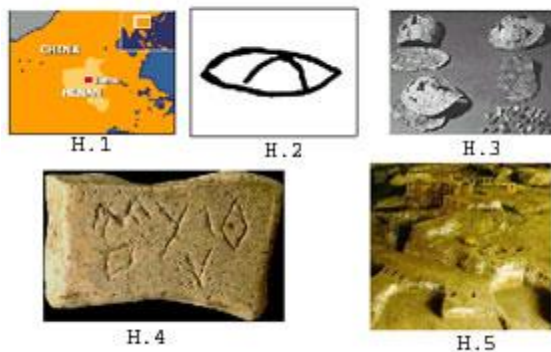
Hóa ra tôi ngủ mơ từ đầu truyện đến giờ. Chiếc xe đồ dưng bánh giữa đường. Một “thương gia” chanh chua đang xỉa xói, tay chống nạnh, tay cầm chiếc đòn tre chỉ vào gánh hàng ăn di động bây giờ chỉ còn là một đồng chén bát vỡ nát. Mắt cũng mươi phút,

xe lại lăn bánh. Lúc ấy rọ tàu hủ trắng nhợt nằm nghiêng bên miệng cống lè đường mới chậm rãi chiếu qua khung kính bên hông.

Xe đã vào thị trấn Bảo Lộc. Chắc ba tiếng nữa tôi sẽ về đến am “ẩn sinh”. Tôi làm một ngụm nước khoáng trị chứng ợ hơi toàn mùi bột nếp sống và mỡ sa lợn sè. Vị khách mang kính cận bên cạnh lại giở báo xoay soát. Tôi thèm đọc lắm, nhưng phải đề phòng khỏi tiền đình bất ổn của mình. Gắng mơ tiếp thôi. Có lẽ tôi vừa thoáng thấy cột xã luận nổi bật trên trang nhất tờ báo kia: Xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

*Thung lũng Đa Thiện,  
Đà Lạt xuân 2006*

## Những con chữ khởi thủy và một áng văn rất sớm của loài người



### 1. Khám phá khảo cổ.

Tại di chỉ thuộc về thời Đồ đá ở Giả Hồ, nhiều nhà khoa học Trung Quốc thuộc các viện nghiên cứu và trường đại học của Hà Nam, An Huy và Bắc Kinh, cùng tiến sĩ Garman Harbottle (Phòng thí nghiệm quốc gia Brookhaven, New York, Mỹ) đã liên tiếp công bố những khám phá khảo cổ gây chấn động dư luận.

Giả Hồ nằm phía nam trung lưu dòng Hoàng Hà, giữa quốc gia Thương – Ân cổ đại. Thời Xuân Thu Giả Hồ thuộc khu vực tiếp giáp bốn nước Tấn, Tề, Lỗ, Tống. Ngày nay Giả Hồ thuộc tỉnh Hà Nam, chính tâm nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (theo đường chim bay, cách Bắc Kinh khoảng 400km về phía nam, cách Đông Hải khoảng 300km).

Năm 1999 nhóm nghiên cứu nói trên đã công bố ở tạp chí Nature việc tìm ra nhiều chiếc sáo làm bằng xương ống chân hoặc xương cánh của loài sếu (hạc) đầu đỏ, khoét từ 5 đến 8 lỗ thoát hơi, cỡ 9.000 năm tuổi. Một chiếc sáo còn nguyên vẹn có 7 lỗ, âm vực trải đủ một quãng tám Tây phương, vẫn thổi được, âm thanh của chúng rất hay. Chúng là những nhạc cụ xưa nhất, kỳ diệu nhất mà con người đã được biết và được nghe [1].

Tháng 3 năm 2003, tạp chí Antiquity lại đăng tải một phát hiện quan trọng khác tại Giả Hồ: Những nét khắc trên mai rùa có niên đại cỡ 8.200 đến 8.600 năm có thể là chữ viết tượng hình sớm nhất của nhân loại.

Công cuộc khai quật khảo cổ tại Trung Quốc liên tiếp đánh bại những kỷ lục cũ. Năm 1998 trong hầm mộ vua Scorpion, phía nam Ai Cập, người ta thấy một phiến đất sét chứa những chữ viết nguyên thủy khoảng năm 3.300 đến 3.200 TCN. Cùng thời điểm ấy chữ viết sơ khai của người Sumerians thuộc nền văn minh Mesopotamian cỡ năm 3.100 TCN cũng phát lộ, ký hiệu đó rất gần với hệ thống chữ viết Indus. Năm 1999, đào bới khảo cổ ở Pakistan đã trưng ra những chữ cổ xưa được khắc lên một mảnh lọ gốm trước và sau khi nung. Loại chữ này có niên đại 3.500 TCN, thuộc nền văn minh Harappan hoặc Indus, rục rờ trong khoảng 2.500 TCN. Và cuối cùng là năm 2000, tại Ashgabat, thủ đô Turkmenistan, người ta đào được một miếng đá dulong như đã được dùng làm triện đóng dấu, có khắc chữ. Miếng đá được định tuổi khoảng năm 2.300 TCN, thuộc về một nền văn minh chưa được biết đến, nằm giữa trục đường tơ lụa Á – Âu.

Như vậy các ký tự trên mai rùa tại Giả Hồ thuộc về thời Đồ đá hoặc Đồ đá mới, ít nhất sớm hơn chữ Ai Cập 2.900 năm và sớm hơn chữ tiền Lương Hà - Ấn Độ 2.700 năm.

Các nhà khảo cổ học đã nhận dạng 11 ký hiệu đơn lẻ khắc trên mai rùa. Những chiếc mai được táng cùng thi thể người trong 24 mộ phần, định tuổi bằng đồng vị carbon là từ năm 6.600 đến 6.200 TCN. Nghiên cứu cho thấy ký hiệu này mang những nét tương đồng với chữ viết được dùng hàng ngàn năm sau trong thời nhà Thương (1700 – 1100 TCN), bao gồm: chữ “mục” (mắt), “hộ” (cửa nhỏ, 1 cánh), và các số 1, 2, 8, 10, 20.

2. Ý kiến của các nhà nghiên cứu phương Tây.

“Những gì lộ ra là các ước hiệu mang đầy đủ ý nghĩa, có sự tương thiết với chữ viết cổ Trung Hoa” – Tiên sĩ Harbottle nói. Tuy nhiên ông ta lại trả lời BBC News Online: “Nếu bạn nhặt lên cái chai có đầu lâu xương chéo, ngay lập tức bạn biết đó là thuốc độc, không cần ngôn ngữ thuyết minh. Chúng ta thường ra hiệu để truyền đạt ý niệm và tôi sẽ không ngạc nhiên nếu đó là những gì chúng ta thấy ở đây”. Cũng Harbottle, với Discovery News: “Thật không may chúng ta không thể đoán ở thời điểm này, những ước hiệu nọ biểu thị điều gì. Có thể chúng là chữ viết, có thể chúng là tên gọi các vị thần linh, hoặc không phải. Mãi sau này ở Trung Hoa, các con chữ mới được viết thành câu hỏi gửi đến tiên tổ trên trời, bởi con người, bởi vua chúa .v.v..., để tìm kiếm sự diu dắt và đoán biết tương lai. Hiển nhiên còn rất nhiều việc phải làm”.

Giáo sư David Keightley (Đại học California, Berkeley, Mỹ) lưu ý về việc liên hệ với chữ viết đời Thương: “Ngắt quãng là 5.000 năm. Thật ngạc nhiên nếu chúng có dây mơ rễ má với nhau.” Ông còn bảo nên chứng minh thấu đáo hơn và “Đây là vấn đề nan giải và là thứ không bình thường. Ký hiệu kia đặc biệt sớm. Chúng ta không thể gọi chúng là chữ viết cho đến khi có nhiều bằng chứng nữa”.

William Boltz, giáo sư tiếng Hoa cổ (Đại học Washington, Seattle, Mỹ) nói qua Discovery News: “Có sự gián cách hơn 5.000 năm... Sao quá trình phát triển chữ viết Trung Hoa diễn ra lâu thế?. Suy diễn dựa trên tương quan hình thể đơn độc, dọc khoảng thời gian dài như vậy, gần như vô nghĩa. Bằng cách nào người ta biết rằng hình nọ trong thực tế là hình con mắt?”. Theo ông nó có thể giống con mắt với người này, nhưng cũng có thể là cái khác với người kia. “Không có một văn cảnh, bao gồm cả sự am hiểu về ngôn ngữ liên quan, không thể nói những dấu hiệu này là chữ viết” – Boltz kết luận.

Bản tin BBC ngày 15.5.2001 nói về việc phát hiện chữ cổ tại Turkmenistan: “Những ký hiệu trên cái triện dấu bằng đá có thể có quan hệ với Trung Hoa xa xưa, nhưng Trung

Hoa không được tin là đã phát triển được chữ viết ở thời điểm vật dụng kia ra đời”. Kết luận rất chủ quan của BBC, rất lạ, hình như quán xuyến một định kiến cứng nhắc xuyên suốt trong quan niệm của nhiều chuyên gia khảo cổ và ngôn ngữ hàng đầu trời Tây. Điều này được chứng minh bằng sự dè dặt và hồ nghi của những người được hỏi ý kiến, hai năm sau đó, khi di vật tại Giả Hồ xuất lộ. Hơn thế nữa, sự dè dặt của họ chứa đựng những mâu thuẫn và sơ hở đáng ngờ.

Harbottle, người cộng tác với nhóm chuyên gia Trung Quốc nói ngược nói xuôi đều... xuôi. Một người Trung Hoa bình thường nhất cũng có thể giải thích để Keightley hết ngạc nhiên: hơn 3.000 năm từ thời Thương – Ân, tiếng Hoa hiện đại vẫn còn rất nhiều từ không thay đổi chút nào, chữ “mộc” và chữ “khẩu” là ví dụ rõ nhất. Trong ý nghĩa nào đó của sự tương đối, 5.000 năm từ thời Đồ đá mới đến Thương – Ân chưa chắc đã dài bằng 3.000 năm tiếp liền sau. Câu hỏi của Boltz thì Voltaire đã trả lời từ thế kỷ thứ 18: “Chúng ta nhận thấy rằng quốc gia ấy tồn tại một cách rục rĩ từ trên 4.000 năm rồi mà luật pháp, phong tục, ngôn ngữ, cách ăn mặc vẫn không thay đổi bao nhiêu” [2]. Những đòi hỏi có phần quá khắt khe, nhằm đưa đến kết luận rõ ràng rằng các ký hiệu kia là chữ viết, vô hình chung phủ nhận tất cả khám phá khảo cổ có liên quan đến chữ viết trước đó, không riêng gì ở Trung Quốc.

### 3. Áng văn bất hủ.

Thái độ bình tĩnh và nhún nhường của người Trung Quốc trong trường hợp này rất đáng nể. Đứng đầu đoàn chuyên gia Tây – Tàu, giáo sư Trương Cư Trung đã công bố thành quả lao động của họ trên tạp chí Antiquity, với một câu hỏi làm tựa đề: “Chữ viết sớm nhất chăng? Ký hiệu sử dụng ở thiên niên kỷ thứ 7 trước công nguyên tại Giả Hồ, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc”.

Nhóm nghiên cứu của giáo sư Trương tại Hà Nam không phải nhóm duy nhất đang khai mở lịch sử chữ viết Trung Hoa. Tại Tây An, nằm sâu 3,5m dưới di chỉ đồ đá mới Bán Pha (niên đại 6.000 đến 7.000 năm), là làng Bán Pha 2 ít người biết, cổ kính hơn nhiều (12.000 năm). Các vật tạo tác tìm được tại đó, đã mơ hồ cho thấy hình như xã hội của cả hai làng Bán Pha ít nhiều mang dấu tích mẫu hệ trong tổ chức xã hội. Không xa Bán Pha, ở làng Đào Tự, Tương Viên, Sơn Tây, một bức tường thành dài khoảng 130 mét, nằm theo hướng Đông – Tây cũng vừa lộ diện. Nhiều chuyên gia dự đoán nó thuộc về thời đại Nghiêu – Thuần – Vũ trong huyền thoại.

Một chiếc bình thuộc Bán Pha 2, dính một ít cặn giống như cặn trà đã được đào lên. Mặt ngoài chiếc bình có khắc một câu chuyện bằng chữ tượng hình cổ đại Trung Hoa. Loại chữ này mang tính ẩn dụ cao, có nhiều dị biệt so với kiểu chạm khắc làm nền tảng ngôn ngữ Trung Hoa hiện đại. Tiến sĩ Jeff Schonberg (Đại học Angelo State University, San Angelo, Texas, Mỹ), cố vấn tại công trường khai quật Bán Pha 2 gọi kiểu truyện này là “văn hóa phổ quát”. Ông nghĩ nó giống như truyện Adam, Noah, Abraham và Frankenstein của các nền văn minh khác.

Câu chuyện trên chiếc bình được tạm giải mã như một bài học đạo đức, nói về sự cư xử không phải phép, theo ngôn ngữ hôm nay là kiêu ngạo: *“Thuở ấy thế giới đảo lộn chìm đắm trong kỷ nguyên bóng tối bởi con người cư xử tội tệ và xúc phạm thần nước. Hậu quả là xã hội hỗn loạn và nhiều người bị bệnh. Họ tìm đến thần núi, ông này hiểu rõ sự sai lầm và nổi giận. Con người bắt buộc phải bước vào hành trình tìm thuốc chữa bệnh. Trên mỏm núi rất xa lạ, họ sẽ thấy một loài cây. Họ phải đem về và chế biến thành trà để uống. Sự tha thứ và hàn gắn sẽ diễn ra, bóng tối sẽ bị xua đi”*.

Thật lạ lùng là cốt truyện này vẫn được lưu giữ giữa lời truyền khẩu dân gian và ký ức của con người Tây An, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc hôm nay. Phải chăng nền giáo dục tân kỳ, văn minh khoa học và kỹ thuật số của thế giới hiện đại đang nằm trên con đường tiệm cận hành vi “kiêu ngạo”. Bài học tinh thần cổ điển dường như còn rất mới. Dọc dài thời gian và sự phát triển của nhân loại từ quá khứ đến tương lai, áng văn xa xưa ấy mãi mãi hàm mang giá trị nhân văn bất khả diệt và cần được suy tư nâng niu [3]. Trước ngưỡng cảnh môi trường trái đất đang bị tàn phá nặng nề, xã hội loài người xáo trộn bởi những căn bệnh vô tiền khoáng hậu như ung thư, aids, chia rẽ, kỳ thị, khủng bố, giết người hàng loạt... câu chuyện kia phải được xem như lời cảnh tỉnh chân thành. Kỳ vọng lắm cho tất cả chúng ta, mỗi khi nâng chén trà lên môi thưởng thức, sẽ thấy áng văn bất hủ nọ sóng sánh giữa tâm hồn, sẽ hình dung ra một con thuyền nan trôi trên dòng chảy đầy cốc đang chờ Trương Chi và giọng hát ngọt ngào của chàng đến bến bờ chân thiện.

Khi tôi liên lạc trực tiếp với giáo sư Trương Cư Trung, để hỏi về sự chính xác của thông tin mà tiến sĩ Jeff Schonberg đề cập trong một hội thảo tại Mỹ, ông Trương khẳng định: cách nay 12 ngàn năm Trung Quốc chưa thể có chữ viết. Chỉ chắc chắn rằng chiếc bình trà nọ có niên đại từ 5.000 năm trở lên, tất cả dữ kiện khảo cổ về chữ viết khắp nơi tại Trung Quốc đang được đối chiếu, liên hệ, phân tích và sẽ sớm công bố ở tương lai gần.

#### 4. Kết luận.

Không nghi ngờ gì nữa, những đường nét rất gần với ký tự tại Giả Hồ có nền tảng vững vàng nhất, so với các chữ sơ khai khác ở Ai Cập, Lưỡng Hà, Pakistan và Turkmenistan. Nền tảng ấy chính là văn minh Trung Hoa chưa một ngày đứt gãy, từ thuở các di vật kia được chế tác đến nay. Địa điểm Giả Hồ bao gồm rất nhiều ngôi mộ cổ, nhiều dấu tích cư dân rất xưa và di chỉ khảo cứu, chắc chắn còn để dành sự bất ngờ rất lớn cho mai sau. Việc đào bới chỉ mới tiến hành trên một diện tích khá bé mà đã thấy 45 nền nhà, 370 kho hầm, 349 mộ phần, 9 lò nung gốm, cùng hàng ngàn vật dụng (từng được sử dụng cho nghi thức cúng tế, sinh hoạt và làm đồ trang sức) bằng xương cầm thú, gốm, đá và các chất liệu khác. Có thể nói, toàn bộ mảnh đất Trung Hoa hiện đại đang là một công trường khảo cổ vĩ đại. Tin tức báo chí mấy năm gần đây dồn dập chỉ ra bao nhiêu dấu vết con chữ sơ khai ở Sơn Đông, An Dương (cũng thuộc Hà Nam), An Huy, Triết Giang.

Thật ra sự “dè dặt và hồ nghi” mang nhãn hiệu Âu – Mỹ đã nêu rất dễ hiểu. Bao trùm lên những tranh luận “đây có phải chữ viết hay không”, là cả một vấn đề ở tầm vĩ mô mang tên “văn hóa” và “văn minh”. Nếu người Trung Quốc chứng thực được họ có nền văn minh sớm nhất nhân loại, có nền văn hóa duy nhất của hành tinh phát triển liên tục hàng chục ngàn năm nay, thì tri thức về ngày hôm qua của loài người ở thế kỷ 21 phải được tái thẩm định và sắp đặt lại. Hệ quả là thật khó phủ nhận những giá trị khu biệt và tiên phong của Á Đông. Giá trị ấy đã chiến thắng khoảng thời gian khắc nghiệt dằng dặc, sẽ đem đến cho người Á Đông niềm tin vô bờ bến để soi rọi, khẳng định mình trước tương lai.

*Trung Thu 2004*

Thư tịch và chú thích:

Antiquity Tập 77, số 295, tháng 3 năm 2003, The earliest writings? Sign use in the seventh Millennium BC at Jiahu, Henan Province, China, by Xueqin Li, Garman Harbottle, Juzhong Zhang (Trương Cư Trung), Changsui Wang.

<http://hsta.ustc.edu.cn>

[www.chinacsw.com/cszx/xian/lishi.htm](http://www.chinacsw.com/cszx/xian/lishi.htm)

<http://english.peopledaily.com.cn>

[www.geocities.com/cvas.geo/china.html](http://www.geocities.com/cvas.geo/china.html)

<http://news.bbc.co.uk/1/hi/sci/tech/454594.stm>

<http://news.bbc.co.uk/2/hi/science/nature/2956925.stm>

<http://news.bbc.co.uk/2/hi/asia-pacific/1330705.stm>

<http://dsc.discovery.com/news/briefs/20030421/writing.htm>

[1] Có thể nghe tiếng sáo 9 ngàn năm trước tại đây:

[http://news.bbc.co.uk/olmedia/450000/audio/\\_454594\\_flutes.ram](http://news.bbc.co.uk/olmedia/450000/audio/_454594_flutes.ram)

[2] Voltaire, Khảo luận về phong tục, Will Durant dẫn trong "Lịch sử văn minh Trung Hoa", Nguyễn Hiến Lê dịch, NXB VH-TT 1997.

[3] Ở góc độ nào đấy, ngọn núi có cây trà kia chính là Núi thiêng, là Linh sơn của nền văn hóa Trung Hoa. Cuộc giải mã cổ tự diễn ra sau khi tiểu thuyết Linh Sơn của Cao Hành Kiện (Nobel 2000) được viết. Hai bộ khung ý tưởng cùng một nguồn mạch văn minh Trung Hoa, cách nhau nhiều ngàn năm, mang nét tương đồng đến ngạc nhiên.

#### Chú thích hình:

Hình 1: Vị trí của Giả Hồ (Jiahu).

Hình 2: Chữ "Mục" (mắt), so với chữ Hán hiện đại (目) vẫn còn sự tương đồng không thể phủ nhận.

Hình 3: Mai rùa có khắc chữ

Hình 4: Mảnh gốm có khắc chữ đào được ở Pakistan.

Hình 5: Bán Pha, di chỉ đồ đá mới (5.000 đến 7.000 năm). Âm 3.5m dưới đất là Bán Pha 2 (niên đại 12.000 năm).

## Huyền thoại Hoàn kiếm

Người Việt Nam ai cũng nhìn thấy giữa hồ Gươm bàng bạc sương mù quá khứ một câu chuyện nhiều dị bản. Tựu chung là: "Thuở hàn vi, Lê Lợi nhặt được thanh kiếm cổ quý giá có khắc hai chữ triện THUẬN THIÊN. Ông mang nó bên mình suốt cuộc kháng chiến cam go giành độc lập cho dân tộc, cởi bỏ ách đô hộ giặc Minh. Ngày thái bình đến, trong một lần ngồi thuyền rồng du ngoạn giữa hồ Lục Thủy, rùa thần đã nổi lên đòi Lê Lợi trả lại gươm thiêng".

Nhìn từ nhiều góc độ dân gian, câu chuyện lung linh tầng tầng lớp lớp vẻ đẹp huyền ảo. Những người kinh viện lại diễn tả cực kỳ đa nghĩa: Trần Quốc Vượng và Vũ Tuấn Sán (Hà Nội nghìn xưa, Sở Văn Hóa Thông Tin Hà Nội, 1975, tr.39-40) tìm hiểu rất sâu xa ý nghĩa hồ Hoàn Kiếm[1]:

"Sử Lý-Trần hầu như chẳng nói đến hồ Gươm (...).

"Chuyện "Trả gươm thần", người Hà Nội nghe kể đã nhiều, song ý nghĩa câu chuyện thì chưa mấy ai đào sâu tìm hiểu. Trên đại thể, người ta cho truyền thuyết ấy kể việc Lê Lợi được gươm thần đề chữ "Thuận Thiên" từ nước: ý trời trao sứ mệnh cho người anh hùng đứng lên xướng nghĩa cứu dân, giúp nước, quét giặc ngoại xâm. Mười năm

khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, người anh hùng lên làm vua, đi thuyền trên hồ, trời sai Rùa Vàng hiện lên lấy lại thanh gươm. Chủ đề bất tuyệt : "Chiến tranh và Hòa bình"... "Thực ra đây là vang bóng của một mẫu đề thần thoại và một lễ tiết cổ xưa. Nếu về mặt chính trị-xã hội, thanh gươm là biểu tượng của quyền uy thì về mặt thần thoại-lễ thức, thanh gươm là biểu tượng của Tia chớp-Lửa. (...) Nhung gươm xuống nước là nghi lễ biểu thị sự hòa hợp Nước-Lửa, một nghi lễ phồn thực. Lại vì gươm là tượng trưng của chớp lửa nên nghi lễ nhung gươm xuống nước cũng là một nghi lễ chống lụt (...).

"Sự tích hồ Gươm-gắn liền với một vị anh hùng lịch sử Lê Lợi-là sự diễn tả về mặt thần thoại một lễ nghi cổ xưa chung cho cả vùng Đông Nam Á : nghi lễ chống lụt và cầu mong sự hài hòa của non nước ...".

\*\*\*

Trước thời Lê, hồ gươm vốn là một khu đầm lầy rộng và không sâu lắm, có cửa thông ra sông Hồng. Có lẽ Lê Lợi đã cho nạo vét, đắp đập, biến đầm lầy thành một cái hồ rồi bắt rùa từ Lam Kinh, Thanh Hoá về thả[2]. Ngược dòng lịch sử ta thấy : Năm 1400, Hồ Quý Ly thoán ngôi họ Trần, đổi tên nước và tiến hành cải cách. Tuy nhiên sự nghiệp của ông không thành. Một mặt quý tộc Trần nổi lên khắp nơi, cầu viện nhà Minh phục quốc. Lễ nữa là dân Việt mông muội, cứ khư khư thờ vua cũ, không coi họ Hồ ra gì. Năm 1407, nhà Minh triệt được họ Hồ, sát nhập An Nam vào đế quốc Trung Hoa. Năm 1418 Lê Lợi khởi nghiệp. Trong quá trình kháng chiến chống Minh giành lại độc lập ông đã áp dụng nhiều chính sách quân sự, chính trị rất khôn khéo trên cơ sở biết người biết ta. Việc cầu phong cho Trần Cao làm An Nam quốc vương, gửi cống vật và dàn hòa với Minh để là kế sách nhất thời quan trọng. Vậy là sau 10 năm đằng đẳng nằm gai nếm mật, Lê Lợi lại ở vào vị thế giống Hồ Quý Ly trước đây. Phải chăng vì vậy mà truyền thuyết "Hoàn kiếm" được thêm dệt ?

Nếu các nghiên cứu về rùa đã dẫn hoàn toàn đúng, rõ ràng Lê Lợi đã ra lệnh hoặc ủng hộ việc ngăn hồ, thả rùa. Do đó không có lý do gì để nghi ngờ Lê Lợi cũng can dự vào cuộc xây dựng màn kịch trả gươm.

Cho dù huyền thoại "hoàn kiếm" ra đời trên bất cứ nền tảng văn hóa nào, mục đích duy nhất và cuối cùng của nó vẫn là hợp thức hóa, chính thống hóa sự ra đời của Lê triều. Hình ảnh rùa thần mang tính chất siêu nhiên, nó là bản sao của "Thăng long" thời Lý Công Uẩn, và xa lạ với khái niệm "thiên tử - con trời" trong triết lý Khổng giáo. Điều này chứng tỏ xã hội Việt Nam khi đó vẫn còn hơi hóm thần quyền lạc hậu. Để lấy lòng dân, Lê Lợi phải làm cho họ tin tưởng rằng mình có sự hậu thuẫn của các lực lượng siêu nhiên.

Nếu nhìn nhận lịch sử là sự vận động đa chiều của xã hội, thời điểm ra đời của huyền thoại Hồ gươm chính là bước ngoặt đáng lưu ý. Từ đó về sau, những truyền thuyết hoang đường như vậy vẫn còn xảy ra nhưng ở mức độ cường điệu khá thấp, và tác dụng ngày càng hạn hẹp. Nó chỉ ra chiều hướng thượng của dân trí.

Thư tịch:

1. Đại Việt Thông sử - Lê Quý Đôn – 1759
2. Lam Sơn thực lục – Nguyễn Trãi – 1431
3. Keith Taylor – Quyền uy và tính chân chính ở VN thế kỷ 11 – NXB Trẻ, Sài Gòn 2001



\*\*\*

## Phụ đính I:

### Quá trình hình thành quốc hiệu Việt Nam

Trước và trong thời Hai Bà Trưng, tiên tổ của người Việt Nam hôm nay gọi đất nước mình là gì? Đó là một câu hỏi khó. Tuy vậy, tôi cũng tạm nêu ra từ “Âu Lạc”, trong đó Âu là Đất, Lạc là Nước. Từ ghép “Âu Lạc” mang nghĩa là đất nước hay xứ sở[1]. So sánh hơi khập khiễng thì tổ chức xã hội Âu Lạc khi ấy không khác mấy vùng đồng bào thiểu số Tây Nguyên cách đây trên dưới 100 năm. Nếu người Pháp từng kí âm “Đạ Lạc” thành Đà Lạt (nghĩa gốc là nước của người Lạc, xứ sở của người Lạc) thì người Hán cũng đã kí âm “Đất nước” thành “Âu Lạc”. Chúng ta chỉ hình dung được: dường như Âu Lạc - Đất Nước có qui mô lớn hơn Đà Lạt - Nước Lạc.

Từ Âu Lạc xuất hiện lần đầu tiên trong *Sử kí* của *Tư Mã Thiên*. Song nó hàm nghĩa rất rộng, đó là một khu vực bao la gồm Quảng Tây, Quảng Đông và miền bắc Việt Nam ngày nay. Vương quốc Âu Lạc nửa hư nửa thực gắn với An Dương Vương hầu như chỉ là sự ghép nối vụng về các mảnh sử liệu rời rạc có sau *Sử kí*.

Trên một góc nhìn nào đấy thì nước Nam Việt của Triệu Đà cũng có thể mang tên bản địa là Âu Lạc. *Sử kí* viết về nước Nam Việt, nhưng luôn nêu rõ dân là dân Việt, tuồng như trong thông nghĩa Bách Việt (hàng trăm / nhiều tộc Việt khác nhau phía nam Trường Giang).

Vậy chủ nhân của mảnh đất Việt Nam hôm nay có phải người Việt không, hay Việt chỉ là một từ ngoại lai mà lịch sử trót dùng.

#### 1. Nước Việt thời Xuân Thu – Chiến quốc.

Theo Việt vương Câu Tiễn thế gia (*Sử kí thiên 41[2]*): Việt vương Câu Tiễn là hậu duệ vua Hạ Vũ. Con thứ vua Thiệu Khang đời Hạ được phong đất Cối Kê để thờ cúng vua Hạ Vũ. Họ khai hoang lập ấp, cắt tóc xâm minh, trải qua hai mươi đời thì đến Doãn Thường. Doãn Thường đánh nhau với vua ngô là Hạp Lư. Doãn Thường chết, Câu Tiễn được lập làm Việt vương.

Các chú giải của đoạn *Sử kí* trên:

1. Sách *Chính Nghĩa*, trích lại từ *Ngô Việt xuân thu* (viết vào năm 232 đến 300): Vua Hạ Vũ đi khắp thiên hạ, đến Đại Việt, lên Mao Sơn họp quần thần bốn phương phong thường, rồi mất và được an táng tại đó. Đến thời Thiệu Khang, vua sợ không ai tế tự tôn miếu, bèn phong con thứ là Ư Việt hiệu Vô Dư đất ấy.
2. Sách *Cối Kê kí* viết rằng: Con thứ của vua Thiệu Khang hiệu là Ư Việt, do đó tên nước Ư Việt xuất phát từ tên hiệu ấy.
3. Sách *Chính Nghĩa* viết: Sách *Xuân Thu Công Dương* truyện gọi Ư Việt là do vùng đất ấy chưa thông với Trung Quốc. Thông rồi thì gọi là Việt.
4. Sách *Xuân Thu Tả truyện* cho rằng Việt là tiếng nói của người bản địa (Cối Kê) có âm như thế, dùng từ Việt để ghi lại.
5. Sách *Thích Danh* của Lưu Hi (219 SCN): Việt mang nghĩa vượt, vì là nước man di khác vòng lối nghĩa Hoa Hạ.

Sau khi Câu Tiễn diệt Ngô, quân Việt vượt sông Hoài cùng các nước Tề và Tấn hội ở Từ Châu, cung tiến vật phẩm cho triều Chu. Chu Nguyên Vương phong Câu Tiễn là Bá, trông coi các chư hầu vùng Giang Nam.

Đến đời Việt vương Vô Cương, Sở Uy Vương diệt nước Việt. Con cháu Câu Tiễn cũng như giới quý tộc Việt lưu lạc khắp miền Giang Nam, xưng tiểu vương hoặc quân trưởng và thần phục vua Sở.

Đến Tần mạt, hai quân trưởng vùng đất Mân là Dao và Vô Chư giúp Hán cao tổ đánh quân Tần. Năm 202 TCN Vô Chư được phong Mân Việt Vương cai quản vùng phía nam đất Mân (Quận Mân Trung thời Tần). Năm 192 TCN Dao lại được nhà Hán phong làm Đông Âu vương, cai quản vùng phía bắc đất Mân, ở lưu vực sông Âu.

Trong Sử Kí của Tư Mã Thiên, ʼ Việt (於越) còn được viết là Vu Việt (于越 – Hóa thực liệt truyện SK 129). Sách *Thuyết văn giải tự*: Vu = ʼ đã (là ʼ vậy).

## 2. Dân Âu Việt là ai?

Cũng Sử Kí (Triệu Thế gia SK 43[3]) ghi nhận: 夫翦发文身，错臂左衽，瓠越之民也 / Phu tiễn phát văn thân, thác tí tả nhĩm, Âu Việt chi dân dã / Như người Âu Việt, đàn ông cắt tóc, vẽ mình, đặt vạt áo về bên tay trái.

Sách đời sau chú đoạn Sử Kí trên khá nhiều, với mục đích trả lời câu hỏi “Âu Việt chi dân” là ai:

- Sách *Ấn* nói theo Lưu Thị thì người Châu Nhai, Đạm Nhĩ (Đảo Hải Nam ngày nay) là người Âu nên có từ Âu Việt.
- Sách *Chính Nghĩa* cho rằng họ là người Nam Việt của Triệu Đà.

Xét trên đặc trưng văn hóa được Sử Kí ghi nhận thì người Âu Việt, người ʼ Việt hay Vu Việt gần như là một. Để chứng minh ʼ = Vu = Âu, cần phải có một công trình ngôn ngữ học truy nguyên các ngữ âm Hán cổ, cũng như cách kí âm phương ngữ bằng Hán tự của người Trung Quốc xưa.

Chữ Âu ở đây rất quan trọng, nó có liên quan mật thiết với cổ sử Việt Nam, vì một trong những thuật ngữ mù mờ nhất trong cổ sử Việt Nam là từ Âu Lạc. Sử Kí đã dùng những chữ Âu sau:

1. Đông Âu: Xứ sở của Đông Âu vương tên Dao. Từ này xuất hiện trong các thiên: Hiếu Vũ Bản Kí SK 12, SK 114, SK 22, SK 30.
2. Âu Lạc: Nói chung toàn khu vực Nam Việt, kể cả Mân Việt / SK 20, SK 113.
3. Người Đông Âu ở bên bờ sông Âu / SK 114, SK 22.
4. Âu Việt: Người Âu Việt / SK 43.
5. Âu nhân: người Đông Âu / SK 130.
6. Âu Thoát: Tên một vùng đất của Hung Nô phía bắc / SK 114.

Theo *Thuyết Văn giải tự*, Âu = 甌: 小盆也從瓦區聲 / Tiểu bồn dã tông Ngõa Khu thanh (Cái bồn nhỏ, bộ Ngõa, âm như chữ Khu). Chữ Âu 甌 ghép bởi chữ Khu 區 (Khang Hi: vực dã) là vùng đất và chữ Ngõa 瓦 là ngôi, đồ gốm.

Xin đề nghị một liên tưởng dân dã:

U = nhô lên = đồi, núi ~ vú (nguồn sống nhô lên từ ngực phụ nữ) = rú (âm Việt cổ chỉ núi, trong từ rừng rú).

Vú em = dưỡng mẫu

U = mẹ

Bu = mẹ già

Khu (đất) ~ u = mẹ.

Khu = vực = đất

Ý Đất trong chữ Âu có thể xuất phát từ âm Khu. Ta có thể có mối tương quan giữa các âm như sau: U = Vu = Khu = Âu = U = Bu = Mẹ = Đất = Rú (Núi = Non).

Như vậy, hoàn toàn tồn tại khả năng người Trung Quốc đã dùng Hán tự để kí âm phương ngữ vùng Giang Nam để nói về nước U Việt thời Xuân Thu – Chiến quốc. Từ nước Việt bên giòng Trường Giang ấy mà liên hệ ngôn ngữ với nước Việt Nam hôm nay là rất khó thuyết phục, tuy nhiên đặc trưng văn hóa cốt tủy xâm mình tương đồng là không thể phủ nhận. Có chăng một cuộc di cư lớn, kéo dài hàng trăm năm của cư dân và quý tộc U Việt sau khi nước Việt bị nước Sở sáp nhập? Nếu hậu duệ Câu Tiễn từng được ghi nhận chạy loạn xuống Mân Việt (địa bàn tỉnh Phúc Kiến ngày nay), thì không có lí do gì không có những nhánh khác đi xa hơn như đến Quảng Đông, đảo Hải Nam, bờ biển Hợp Phố (Quảng Tây) và đồng bằng sông Hồng.

### 3. Âu Lạc – Lạc Việt

Khi hai dân tộc, hai nền văn hóa vì những biến động lịch sử vô tình hòa vào nhau, kết hợp làm một, nó sẽ để lại dấu tích trong ngôn ngữ. Đó sẽ là những tổ hợp từ sinh ra trên cơ sở phối hợp hai từ đồng nghĩa của hai nền văn hóa riêng biệt. Từ mới nọ tất nhiên phải đồng nghĩa với hai từ cũ. Ví dụ:

Chó = Má = Chó má (Thái + Việt)

Chia = Ly = Chia ly (Việt + Hán)

Vậy phải chăng Âu Lạc chính là hợp từ sinh ra bởi Âu và Lạc. Nếu câu chuyện này thuyết phục, thì ta có thể truy ngược được nghĩa Âu.

Tại hội nghị nghiên cứu thời kì Hùng Vương năm 1971, trong tham luận “Thử tìm nguồn gốc ngữ nghĩa của từ tổ Lạc”, Nguyễn Kim Thản và Vương Lộc đã giải thích Lạc nghĩa là nước. Hai ông cũng liên hệ được Lạc với Nác (tức nước) theo phương ngữ miền trung Việt Nam. Bằng các phương pháp truy nguyên ngữ âm học, các chuyên gia ngôn ngữ học Việt Nam hiện nay đã đi đến kết luận chữ Giang trong Trường Giang là Hán tự kí âm phương ngữ. Thật vậy, chữ Giang ghép bởi chữ Thủy (mang nghĩa nước, sông) và chữ Công (kí âm). Công có họ hàng với Krông, tức là dòng sông, dòng suối trong ngôn ngữ của cộng đồng người Đông Nam Á cổ và hiện vẫn tồn tại trong ngôn ngữ Tây Nguyên. Trường hợp tên gọi Mêkông<sup>[4]</sup> (tiếng Thái, tức là mẹ của các dòng sông, dòng suối) cũng vậy. Ngày nay ở Tây Nguyên nhóm từ Đạ / Đak / Krông đều chỉ nước, sông, suối.

Theo tôi từ Lạc không đơn thuần chỉ là nước mà nó đôi khi còn được sử dụng với nghĩa Xứ Sở với các dẫn chứng liên hệ như Negeri (tiếng của người Mianagkabau ở Malaysia), Nugar (tiếng của người Chiêm Thành).

Như vậy, khi xâu chuỗi các nghiên cứu trên lại với nhau ta có một nhóm từ tổ mang nghĩa rất giống nhau là : Đạ / Đak / Krông / Lạc / Nác / Nước / Nugar / Negeri.

Giả định Âu Lạc = Đất nước đến đây đã trở nên không hề hoang vắng. Thậm chí nó có thể mở ra cách giải nghĩa một từ có liên đới là Lạc Việt: tên gọi này thể hiện sự kết hợp hai chủng tộc là bản địa (Lạc) với con dân cũ của nước Việt di cư xuống. Ở góc độ nào đó, nó là sự rút gọn của Lạc – Âu Việt.

#### 4. Nam Việt

Mở đầu thiên *Nam Việt liệt truyện* (*Sử kí 113*[5]) đã thấy *Tư Mã Thiên* dùng từ Việt với hàm ý dân

Việt: 秦時已并天下，略定杨越 置桂林，南海、象郡，以谪徙民，与越杂处十三岁 / Tần thời dĩ tính thiên hạ, lược định Dương Việt trí Quế Lâm, Nam Hải, Tượng quận, dĩ trích tị dân, dữ Việt tạp xứ thập tam tuế. Nghĩa là: *Nhà Tần, sau khi chiếm cả thiên hạ bèn lấy đất Dương Việt chia thành quận Quế Lâm, quận Nam Hải và quận Tượng, bắt những người bị tội đày xuống sống chung với người Việt, việc diễn ra đã được 13 năm.* Về tổng thể, thời Tây Hán sách sử Trung Quốc đều thống nhất cho rằng chủ nhân nước Nam Việt là người Việt.

Chữ Việt trong tiếng Hán: 越. *Thuyết Văn tự giải* của Hứa Thận thời Đông Hán định nghĩa: 度也從走戍聲 / Độ dã tông tẩu việt thanh (Nghĩa là vượt qua, bộ tẩu, âm như chữ Việt là chiếc rìu đá). Một chữ Việt khác đồng âm, đồng nghĩa nhưng dị tự vẫn hay được các bản in xưa nay dùng là 粵.

Trong ghi chép của *Tư Mã Thiên*, con người bản địa nước Nam Việt do *Triệu Đà* dựng lên là người Việt. Tuy vậy, dường như chữ Việt này được rút từ từ ghép Bách Việt, chứ không dính dáng gì đến nước Việt thời Chiến Quốc trước đó. Bách Việt không phiếm chỉ một dân tộc, một đất nước. Nó gần như là một khái niệm và mang nặng hàm nghĩa văn hóa. Phổ quát nhất và thường được lập đi lập lại là đặc trưng “văn thân, đao phát / xăm mình, cắt tóc”. Theo *Đông Việt liệt truyện* (*SK 114*)[6] và *Việt vương Câu Tiễn thế gia*(*SK 41*)[7], vùng Mân Việt (Phúc Kiến) phía đông bắc Nam Việt là đất nước dưới quyền cai trị của hậu duệ Việt vương Câu Tiễn. Năm 202 TCN nhà Hán phong Vô Chư làm Mân Việt Vương, năm 192 TCN nhà Hán lại cắt một phần phía bắc Mân Việt phong cho quân trưởng Dao làm Việt vương (theo SK 41) hoặc Đông Âu vương (theo SK 114).

Thật khó khăn nếu muốn giải nghĩa *Triệu Đà* lấy tên Nam Việt với hàm ý gì. Xét theo ngữ pháp tiếng Hán ta có Nam Việt = Đất nước phía nam nước Việt. Do đó người Việt ở nước Nam Việt có lẽ là người Bách Việt hơn là người Việt đồng chủng với cư dân Mân Việt? Điều này sẽ bị mấy câu văn vắn của *Thái sử công* ở cuối thiên SK 113 phủ nhận, khi mô tả sự kiện Mân Việt đánh nhau với Nam Việt : *Âu Lạc tương công, Nam Việt động đao* / (Người, xứ) Âu Lạc đánh nhau, (Nước) Nam Việt xáo động. Hơn nữa, tục cắt tóc xăm mình cũng rất thịnh hành ở nước Việt của *Câu Tiễn*. Có không khả năng giai cấp lãnh đạo Mân Việt là người Việt (con cháu *Câu Tiễn*), trong khi đại bộ phận nhân dân là người Lạc?

#### 5. Việt nam

Sau khi diệt Nam Việt, có một cách đoan nhiều trăm năm cái tên Nam Việt không được cả người Hán lẫn người Âu Lạc cũ dùng tới. Sau đây là biên niên và tên gọi Việt Nam[8] ngày nay theo dòng lịch sử:

Hán: quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam

Tam quốc (thuộc Ngô) trở đi : Giao Châu

Đường : An Nam

Tống : An Nam, như việc phong Đinh Bộ Lĩnh làm An Nam quận vương. Năm 1017 nhà Tống phong Lý Công Uẩn Nam Bình Vương. Năm 1164 nhà Tống lại dùng danh xưng An Nam Quốc Vương cho vua Lý.

Minh: An Nam, năm 1428 Lê Lợi thay Trần Cao và được nhà Minh phong làm An Nam quốc vương, sau đến nhà Mạc được phong An Nam đô thống sứ.

Thanh: An Nam, như đã phong cho vua Quang Trung là An Nam Quốc vương.

Đến năm 1802, lần đầu tiên bắc triều mới chấp nhận để chữ Việt vào quốc danh để thành Việt Nam. Tại sao bắc triều tránh dùng chữ Việt, có những lí do sau:

- Sợ nhầm lẫn với nước Nam Việt thời Tây Hán hoặc nước Việt thời chiến quốc.
- Chữ Việt nhắc đến một quốc gia độc lập và tự chủ, trong khi bắc triều luôn muốn áp đặt đô hộ trực tiếp hoặc thống thuộc gián tiếp mảnh đất phương nam này như một thuộc quốc.
- Chia để trị là một đối sách mà các nước đế quốc ưa dùng. Quá trình Hán hóa các dân tộc thiểu số ở Hoa Nam bắt buộc phải thủ tiêu thuật ngữ Bách Việt. Hán hóa chính là xâm lăng văn hóa, thôn tính văn hóa, bước tiếp theo của vũ lực quân sự.
- Sau khi nước Việt thời chiến quốc và nước Nam Việt của Triệu Đà đã bị gộp vào Hán tộc, bắc triều gọi các nước phương nam là Nam cũng có thể xác nhận cách nhìn nhận phi Hán trong văn hóa, con người cũng như cương vực của khu vực này.

Ngược lại với bắc triều, các phong trào giành độc lập cũng như các vương triều của cư dân Việt Nam xưa có xu hướng chuộng chữ Việt:

Năm 544 Lý Bí tự xưng Nam Việt đế, đặt tên nước là Vạn Xuân.

Năm 549 Triệu Quang Phục xưng là Việt Vương.

Năm 939 Ngô Quyền mở nước Đại Việt.

Năm 968 Đinh Bộ Lĩnh đặt tên nước là Đại Cồ Việt.

Năm 1054 Lý Thánh Tông đổi quốc hiệu là Đại Việt.

Năm 1400 Hồ Quý Ly lấy tên Đại Ngu.

Năm 1427 Lê Lợi dùng lại tên Đại Việt.

Năm 1802 Nguyễn Ánh lấy tên nước là Nam Việt nhưng Thanh triều đổi thành Việt Nam.

Năm 1838 vua Minh Mạng dùng lại tên Đại Nam.

Năm 1945 chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định tên nước là Việt Nam.

Trường hợp dân tộc Tráng (Choang): Không riêng gì người Việt Nam, người Tráng ở Quảng Tây cũng có một lịch sử chống bắc thuộc dai dẳng và bền bỉ. Từ thời Đường, các lãnh tụ khởi nghĩa của họ đã xưng vương và lấy những danh xưng có liên quan đến từ Việt và từ Nam như: Trung Việt Vương, Nam Hải Vương, Nam Việt Vương. Ngay thời Lý ở Việt Nam, Nùng Trí Cao xuất thân từ tỉnh Cao Bằng đã xây dựng nước Đại

Lịch Quốc, sau lại đổi thành Nam Thiên Quốc với cương giới gần phủ kín hai tỉnh Quảng Tây và Quảng Đông [9].

Có hai khuynh hướng chủ đạo thiết lập nền độc lập ở các dân tộc phía nam Hoa Hạ:

1. Lãnh đạo từ phương bắc xuống (hoặc hậu duệ nhiều đời của họ), hòa đồng với người phương nam, phát triển văn minh nhà nước tập quyền trên cơ sở thống nhất các bộ lạc tự trị, các vùng quyền lực bản xứ: Tổ tiên Câu Tiễn, Triệu Đà, Hậu duệ Câu Tiễn, Sĩ Nhiếp, Lý Bí, Trần Thủ Độ, Hồ Quý Ly...
2. Người bản xứ đứng lên tự cởi ách đô hộ, xưng vương: Hai Bà Trưng, các tù trưởng người Tráng ở thời Đường, Nùng Trí Cao, Lê Lợi...

Không kể Lê Lợi xây dựng vương triều từ nền móng chính trị sẵn có, ta thấy rõ khuynh hướng thứ nhất phổ biến hơn, thành công hơn. Trừ Hồ Quý Ly muốn ngang hàng bắc triều bằng cách đổi tên nước thành Đại Ngu (với giải thích ông là hậu duệ vua Nghiêu khai quốc Hoa Hạ), Sĩ Nhiếp tìm sự độc lập trong khuôn khổ hẹp, đa phần các lãnh tụ chọn từ Việt cho vương quốc mình. Các lí do hữu quan:

- Phần nào đó tầng lớp lãnh đạo chính trị phương nam có huyết thống phương bắc, tác động của yếu tố này sẽ khiến họ chủ động thực nghiệm văn hóa chính trị tiến bộ trong khu vực vào quốc gia họ xây dựng trên mảnh đất phương nam.
- Dư âm nước Việt tiểu bá phương nam của Câu Tiễn thời chiến quốc có thể là biểu trưng tinh thần, khích lệ các lãnh tụ tự tin và nỗ lực bồi đắp độc lập, tự chủ, thu tóm quyền lực. Trong í nghĩa ấy, nước Việt mới, dân tộc Việt mới vẫn chứa nội dung phi Hán.
- Một cách tự nhiên, từ Việt dần dần hóa thạch vào văn hóa chính trị phương nam với í nghĩa li khai, bất khuất. Nó mang tính chính thống hiển nhiên trong đối nội và đối ngoại của bất cứ chế độ nào.

## 6. Kết luận

Tóm lại, Việt越 là một từ cổ, một từ bình thường trong bể từ vựng giữa đời sống văn minh Hoa Hạ. Nó được áp vào tên nước thời chiến quốc với í nghĩa[10]:

1. Sách *Cối Kê kí* cho rằng ʻ Việt là tên của một hậu duệ vua Hạ Vũ, đến Cối kê lập nên nước Việt để tiện việc thờ tự Hạ Vũ (vốn mất và được chôn cất tại Đại Việt).
2. Sách *Chính Nghĩa* viết: Sách *Xuân Thu Công Dương* truyện gọi ʻ Việt là do vùng đất ấy chưa thông với Trung Quốc. Thông rồi thì gọi là Việt.
3. Sách *Xuân Thu Tả truyện* cho rằng Việt là tiếng nói của người bản địa (Cối Kê) có âm như thế, dùng từ Việt để ghi lại.
4. Sách *Thích Danh* của Lưu Hi (219 SCN): Việt mang nghĩa vượt, vì là nước man di khác vòng lễ nghĩa Hoa Hạ.

Vì nhiều lí do (một số đã dẫn ở trên) ngày nay Việt Nam đã trở thành tên gọi chính thống của dải đất hình chữ S bên bờ Tây Thái Bình dương. Để được như thế, hai từ Việt và Nam đã trải qua một quá trình vận động bổ xung ngữ nghĩa hàng ngàn năm, với biết bao thăng trầm của lịch sử. Một lần nữa ta thấy dấu ấn của Triệu Đà ở đây, như một người gieo mầm văn minh chính trị tiến bộ phương bắc vào khu vực có đất nước Việt Nam hôm nay. Nếu có thể phân biệt được con người huyết thống (sinh học) và con người văn hóa trong tổng thể con người nói chung của nhân vật lịch sử Triệu Đà, thì rõ

ràng không thể gọi ông là con người văn hóa Hán tộc. Đánh đồng con người huyết thống Hán của ông với con người văn hóa, một thứ văn hóa khởi sinh bởi sự tương tác văn hóa Tiên Hán – Tiên Việt mà ông là nhạc trưởng, là việc làm đành tình đoạn lí.

Tôi tin rằng, gần như đã đến lúc người Việt Nam đặt câu hỏi họ là người Việt, người Nam, người Việt Nam hay người Âu Lạc? Văn minh Việt Nam hôm nay đang có những bước chuyển mình mạnh mẽ về nhận thức quá khứ, với chiều hướng dân trí và kinh tế đi lên, sáng sủa hơn bao giờ hết trong cuộc đời văn hiến đã khá dài của mình. Nó cần định hình và đồng thuận những giá trị mới của lịch sử, trên căn bản hài hòa xưa – nay, trước – sau và thấm đẫm tinh thần khoa học, trung thực. Chắc chắn quá trình vượt thoát, thực thi tinh hoa tự chủ, độc lập truyền thống trong bối cảnh chuyển biến thời cuộc khác trước rất nhiều, sẽ tiềm ẩn nhiều giải pháp hứa hẹn thú vị và lớn lao.

*Thảo Điền 3.2007*

[1] Xin xem thêm cùng một tác giả: *Cổ sử Việt Nam, một cách tiếp cận vấn đề* – NXB Lao Động 2007.

[2] [http://www.guoxue.com/shibu/24shi/shiji/sj\\_041.htm](http://www.guoxue.com/shibu/24shi/shiji/sj_041.htm)

[3] [http://www.guoxue.com/shibu/24shi/shiji/sj\\_043.htm](http://www.guoxue.com/shibu/24shi/shiji/sj_043.htm)

[4] Nếu Âu là Mẹ, thì sông Âu nơi người Âu Việt sống có thể hiểu là Sông mẹ, sông lớn, tương tự Mêkong.

[5] [http://www.guoxue.com/shibu/24shi/shiji/sj\\_113.htm](http://www.guoxue.com/shibu/24shi/shiji/sj_113.htm)

[6] [http://www.guoxue.com/shibu/24shi/shiji/sj\\_114.htm](http://www.guoxue.com/shibu/24shi/shiji/sj_114.htm)

[7] [http://www.guoxue.com/shibu/24shi/shiji/sj\\_041.htm](http://www.guoxue.com/shibu/24shi/shiji/sj_041.htm)

[8] Theo Việt Nam niên biểu, Việt Nam sử lược, Trần Trọng Kim. Bản điện tử của viethoc.com.

[9] Đoạn này tham khảo Journal of Southeast Asian Studies, Vol. XVIII, No. 2, September 1987. Người Choang các dân tộc ít người, vùng biên giới Việt – Hoa trong triều đại nhà Tống. JEFFREY G.BARLOW. Bản dịch của Ngô Bắc.

[10] Có tham khảo Văn Minh Lạc Việt – Nguyễn Duy Hinh – NXB VHNT 2004.

## Đôi lời với những phát hiện lịch sử chấn động

Từ ngày 27.2.2008 đến 6.3.2008 báo Thanh Niên liên tiếp đăng loạt bài<sup>2</sup>[1] “[Thiên sư Lê Mạnh Thát và những phát hiện lịch sử chấn động](#)” của tác giả Hoàng Hải Vân. Vì yêu thích cổ sử và ít nhiều đã có những biên khảo nhỏ ở góc độ nghiệp dư, tôi đặc biệt chú ý và theo dõi rất kỹ vấn đề ông Thát theo đuổi. Từ gợi ý của Thanh Niên, tôi đã vừa đọc báo, vừa tìm hiểu quyển “Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta” của tác giả Lê Mạnh Thát, NXB Tổng hợp TP HCM – 2006 (LĐTK).

### Một số điểm nổi bật

Xuyên suốt loạt bài báo và quyển LĐTK, có thể nhận ra ngay mấy vấn đề rất mới ông Thát đưa ra là:

1. Truyện mẹ Âu Cơ đẻ trăm trứng nở trăm con có nguồn gốc từ nước Phật.
2. Truyền thuyết An Dương Vương không có thật, nó là phiên bản của một câu chuyện Ấn Độ.
3. Triệu Đà chưa từng xâm lược nước Việt cổ.

4. Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam trước thời Hai Bà Trưng là những quận mà triều đình Hán “đoạt khổng”, tức đặt tên trên bản đồ nhưng không chiếm đóng trực tiếp.

Kết hợp với việc giải mã lịch sử ẩn trong kinh Phật, ông Thát chứng minh từ Vua Hùng đến Hai Bà Trưng nước ta hoàn toàn độc lập, có đầy đủ chữ viết, luật tục, thi thơ lễ nhạc.

Quan điểm của ông Lê Mạnh Thát thiên về tính bản địa của văn minh Việt Nam, nó tương đồng với các nghiên cứu của nhiều sử gia lớn như Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn... Đúng là không thể phủ nhận truyền thuyết An Dương Vương có cái vỏ Mahābhārata. Tuy vậy ông Thát đã bỏ qua vài chi tiết rất quan trọng góp phần tạo dựng truyền thuyết An Dương Vương: Tích Trương Nghi theo đường rùa bò xây thành tại nước Thục (TK 4 TCN). Theo sách “Đông Kinh hoa mộng lục”, thời Hậu Chu (951-959) tại Trung Quốc có xây dựng Loa thành hình xoáy tròn ốc, có ba vòng là Thành ngoại, Thành nội và Hoàng thành. Thành này hiện vẫn còn di tích tại thành phố Khai Phong, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Đó là chưa kể truyện dân gian “Thần cung bảo kiếm” của người Choang ở Quảng Tây có motif rất “An Dương Vương”.

Bằng việc rút mất xích An Dương Vương và Triệu Đà khỏi chuỗi Vua Hùng – An Dương Vương – Triệu Đà – Hai Bà Trưng, ông Thát bắt buộc phải bẻ cong sử liệu để nối Vua Hùng trực tiếp với Hai Bà Trưng. Phương pháp luận này lập tức tạo ra một lỗ hổng lớn như sau:

Thời Hùng Vương qua truyền thuyết nước ta chỉ có thể đang ở chế độ Phụ hệ hoặc Mẫu hệ với lãnh tụ là nam giới. Trong khi đó thời Hai Bà Trưng thì chắc chắn nước ta ở chế độ Mẫu quyền. Nội hàm mẫu quyền bao gồm mẫu hệ và lãnh tụ là nữ giới.

Chuỗi Hùng Vương – Hai Bà Trưng của ông Thát sẽ phô ra sự thật lùì phi thực tế của văn minh Việt cổ, đi ngược lại hình thái phát triển chung của nhân loại là Mẫu quyền đến Mẫu hệ rồi mới đến Phụ quyền. Hơn nữa, dù tham khảo thêm khái niệm “Mô hình xã hội lưỡng hệ” của GS sử học Hàn Quốc In Sun Yu trong quyển “Việt Nam học, kỷ yếu hội thảo quốc tế lần thứ nhất, Hà Nội 15-17.7.1998 tập 4 (NXB thế giới 2001), ta vẫn thấy sự bất cập của chuỗi Hùng Vương – Hai Bà Trưng.

Nhằm cời bỏ mâu thuẫn này, không ít học giả xưa nay nghi ngờ đã có những cuộc di cư lớn của người Lạc Việt từ miền nam Trung Hoa đến đồng bằng sông Hồng, dưới sức ép bành trướng lãnh thổ cũng như xâm lăng văn hóa của văn minh Hoa Hạ. Hệ lụy của cuộc di tản bất đắc dĩ đã khiến xã hội Lạc Việt đi giạt lùì, trở ngược về hình thái xã hội Mẫu quyền. Tiếc là hướng nghiên cứu ấy sẽ phủ nhận thuyết bản địa của văn minh Việt Nam, điều mà toàn bộ quyển sách LĐTК nói riêng và nền sử học Việt Nam không đồng tình.

Vi cố gắng khỏa lấp lỗ hổng này, Lê Mạnh Thát đã mạnh dạn “*Xác định Việt Thường là Cửu Chân*” và “*Nói thẳng ra, nước ta gồm 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam cho đến năm 43 sđl vẫn là một nước độc lập, các vua Hùng vẫn cai trị và nước có tên là Việt thường hay Việt thường thị*” (LĐTК trang 318, 319). Nghĩa là ông Lê Mạnh Thát chia cho vua Hùng quận Cửu Chân, Hai Bà Trưng quận Giao Chỉ (!?). Xin các bạn tự kết luận sau khi cùng tôi tham khảo Đào Duy Anh, Lịch sử cổ đại Việt Nam, NXB VHTT 2005, trang 218, 219: “*Sách Điền Hệ của Sứ Phạm viết về các dân tộc thiểu số ở miền Vân Nam cho biết rằng một dân tộc thiểu số tên là Sản Lý hay Xa Ly, có truyền thuyết nói rằng đời Chu Thành vương họ sai sứ giả đến triều cống, khi về được Chu công cho xe*



*chỉ nam, vì thế họ lấy tên là Xa Lý. Lại có một dân tộc khác là Lão Qua có truyền thuyết rằng ở thời nhà Chu, tổ tiên của họ là nước Việt Thường. Sách Điền nam tạp chí thì nói Điền Điện là nước Việt Thường xưa. Những dân tộc kể trên nhận Việt Thường là tổ tiên xa của mình đều có thể là di duệ của người Di Việt, tức của người Việt tộc xưa cả. Do đó chúng ta có thể đoán rằng nước Việt Thường xưa, một nước của Việt tộc ở miền nam Dương Tử, có thể tồn tại thực, cho nên một số dân tộc di duệ của Việt tộc ngày nay, trong ấy có Việt Nam, vẫn còn ghi nhớ mà xem như nước tổ của mình”.*

### **Nghi ngờ trên phương diện văn bản học khái niệm “Đoạt khổng”**

Gút mắc lớn nhất và chấn động lớn nhất theo tôi, là việc ông Lê Mạnh Thát khẳng định ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam là “...”đoạt khổng” đất đai nhằm thỏa mãn nào trạng và ao ước bành trướng của nhà Hán mà thôi”. Lập luận của bài báo là: Tượng Quận nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam hiện đại. Trích báo “*Một số tài liệu Trung Quốc có chép một cách lầm lạc rằng nó là Nhật Nam (nước ta) sau này, nhưng đối chiếu với những tài liệu tin cậy cũng của chính Trung Quốc, từ rất sớm người ta đã biết Tượng Quận nằm giữa hai quận Uất Lâm và Tường Kha của Trung Quốc chứ không phải nước ta*”. Quan điểm này đã có hàng trăm năm nay với những cái tên quen thuộc như Maspero, hoặc hoàn toàn xa lạ như Guime Saeki (Tạp chí Nam Phong, số 133, năm 1928). Thực ra Nguyễn Văn Tố<sup>3</sup>[2] đã bác bỏ Maspero một cách thuyết phục như sau: Hán Thư chép năm 76 TCN bỏ Tượng Quận, lấy đất ấy nhập vào Uất Lâm và Tường Kha. *Đây là Tượng Quận của đời Hán chứ không phải của đời Tần*. Quyền Lĩnh Ngoại đại đáp của Chu Khứ Phi có đoạn nói Hán Vũ Đế chiếm Nam Hải đã tách Tượng Quận của Tần làm ba Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, lại cắt một ít Nam Hải và Tượng Quận để thành Hợp Phố. Nguyễn Văn Tố đã đi xa hơn khi khẳng định “... người Tần bấy giờ mới đi đến Quế Lâm, còn từ Quế Lâm trở vào chẳng biết rộng hẹp thế nào, cứ đặt một quận để gọi là có tên...”<sup>4</sup>[3].

Trước tháng 10 năm 2004, trước khi sách của ông Thát ra đời gần 2 năm, trong nhiều bài khảo cứu đăng trên mạng tôi đã chứng minh bằng thiên văn một cách có hệ thống tính khái niệm của ba từ Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam. Nó tương đồng hoàn toàn với định nghĩa “đoạt khổng” của ông Thát. Về phần tôi, khó ai có thể qui kết tôi đã tham khảo ông Thát khi dùng thuật toán thiên văn rất riêng của một người đi biển yêu cổ sử. Trên giấy trắng mực đen của văn bản học, người nêu ra vấn đề trước (2004) có quyền nghi ngờ người in sách sau (2006). Nếu độc giả tin tưởng ông Thát, xin vui lòng giúp ông Thát chứng minh giữa sách in và bản thảo có khoảng cách “an toàn”, giúp hai hướng nghiên cứu này cùng góp phần làm sáng tỏ lịch sử Việt Nam.

### **Về sử liệu ông Lê Mạnh Thát sử dụng**

Sử liệu về cổ sử Việt Nam thật ít ỏi, phần lớn là sách Trung Quốc và truyền thuyết dân gian. Đến thời đại văn minh mạng máy tính hôm nay, chúng ta không những có nhiều công trình biên khảo của người Việt xuất bản liên tục, mà còn có thể truy đến nguyên văn Hoa ngữ khá đầy đủ, hệ thống và khoa học trên các trang web Trung Quốc cũng như Đài Loan. Tiếc là phần lớn LĐTĐ của ông Thát viết cách đây đã 40 năm, sử liệu Trung Hoa ông dùng thiếu độ liên lạc, đầy đủ cũng như không được cập nhật. Hơn nữa ông chỉ dịch cắt khúc từ những nguồn rất cũ như *Tiền Hán thư 44 7a1-11a13*, hoặc *Sử Ký 112 tờ 7b10-8a3.v.v.* mà không hề có bản tiếng Hoa kèm theo. Phần dịch sử liệu

chiếm hơn một phần ba của LĐTК dày 365 trang. Điều này gây khó khăn cho người khảo cứu và các sinh viên khoa sử muốn xem sách của ông như một tài liệu tham khảo hữu dụng, và lại càng đánh đố những ai muốn “tra tận gốc” sử liệu của ông Thát như gợi ý của báo Thanh Niên.

Ngoài ra có thể nói ông Lê Mạnh Thát đã khai thác một chiều sử liệu Trung Hoa: Suốt LĐTК, ông sử dụng khá nhiều văn bản Trung Hoa, nhưng đáng tiếc phương pháp của ông rất cảm tính. Thứ gì có lợi cho thuyết của ông thì ông xem như chân lý và không nhìn nhận nó dưới nhiều góc độ. Việc “phân đất” Cửu Chân cho vua Hùng ở trên là ví dụ thứ nhất. Ví dụ thứ hai: Trong mục “Về vấn đề chín quận” trang 319 đến 327, ông Thát dẫn từ Tiền Hán Thư các con số thống kê dân số năm thứ 2 sau công nguyên. Ông xem nó đúng một cách tuyệt đối và dông dài phân tích các con số. Ở đây tôi muốn trích lời Stephen O’Harrow, trong quyển Những vấn đề lịch sử Việt Nam, NXB Trẻ 2001, trang 30, bình luận trên cùng những con số này: “Vào đầu thế kỷ I sau công nguyên, người Trung Hoa nói chung cũng không thật giỏi giang và chính xác lắm, chưa kể họ còn sử dụng tri thức vì lợi ích của họ”.

Một dẫn chứng nữa: Ngày nay, dưới nhãn quan thiên văn hiện đại, người ta phát hiện rất nhiều ghi chép thiên văn cổ Trung Hoa có những sai lệch khá ngớ ngếch. Chẳng hạn các sao hung cát đã không ít lần được các sử quan cho chiếu xuống Trung Quốc không theo chu kỳ mà đa số sử quan đã rất am tường. Giả thiết là, đây hẳn nhiên mang dấu ấn chính trị nhằm tác động đến nhóm người mê tín nào đó có quyền đưa ra các quyết sách quan trọng.

Nếu lật ngược con số nhân khẩu Giao Chỉ rất lớn ở Tiền Hán Thư, ta hoàn toàn có thể đưa ra giả thiết: Nhóm mang dã tâm bành trướng trong triều đình Hán muốn kê dân số Giao Chỉ lên cao để chứng minh nơi này đất rộng người đông, sản vật phong phú, nếu chiếm đóng sẽ mang nhiều lợi ích cho Hán tộc. Đọc truyện Giả Quyên Chi trong Hán thư ta sẽ thấy triều Hán lúc nào cũng có hai nhóm ủng hộ và phản bác việc mở rộng và trực trị cương giới phía nam.

## **Tạm kết luận**

Trong khuôn khổ một bài báo ngắn mà tôi muốn viết, chỉ ra bất cập trong các nghiên cứu “chấn động” của ông Lê Mạnh Thát, không thể quá dài dòng và truy đủ cước chú. Mặc dù còn khá nhiều lỗ hổng, nhưng tôi tin công trình của ông Thát cũng như công trình khảo sử của bất cứ ai đều đáng trân trọng và cần được đưa ra công luận một cách bình đẳng. Càng nhiều cày xới, càng nhiều suy biện thì người đọc càng có cơ hội tiếp cận gần nhất sự thật lịch sử.

## **Ngày xuân thanh bình đọc Lương Châu Từ của Vương Hàn**

Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi  
Dục ẩm tỳ bà mã thượng thôi.  
Túy ngọa sa trường quân mạc tiểu  
Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi.

Vương Hàn (687 – 726) tự Tử Vũ người Tấn Dương, Tinh Châu, Sơn Tây. Năm 710 ông đậu tiến sĩ và ra làm quan. Bài Từ này Vương Hàn làm năm 713 tại Lương Châu.

Lương Châu ngày nay thuộc tỉnh Cam Túc, Tây Bắc Trung Quốc. Thời Đường những đạo quân lớn thường tập trung ở đây trước khi đi về phía Tây hoặc phía Bắc để phá vỡ các lực lượng du mục hung dữ luôn đe dọa Trung Hoa.

Lương Châu Từ thuộc dòng thơ Biên Tái buổi Thịnh Đường. Tâm trạng bi nhưng không lụy của người lính chiến khắc họa thành công ước vọng hòa bình sâu sa, thê thiết nhưng giàu nhân bản. Tạm dịch nghĩa: Rượu nho đỏ ngon rót vào chén ngọc dạ quang. Ta đã muốn uống, lại được tiếng đàn tỳ bà giục giã thôi thúc vui vẻ. Nếu có lỡ say vạ vật nơi sa trường xin người đừng cười chê. Xưa nay chinh chiến mấy ai có ngày trở về.

“Dạ quang bôi” là thứ chén ngọc thạch trắng, phát sáng khi để trong bóng tối. “Bồ đào mỹ tửu” là loại rượu nho sóng sánh màu đỏ sậm. Mạch so sánh ngầm ở câu thơ đầu khúc chiết nhưng đầy đủ đã làm nổi bật chữ “bi” chủ thể xuyên suốt bài ca. Màu trắng tang thương, trắng cả trong bóng tối, làm nền, làm bối cảnh cho màu đỏ nơi huyết quản chinh nhân trong bức tranh thơ trác việt.

Câu thơ thứ hai xưa nay có rất nhiều cách hiểu. Đa số cho rằng người chiến sĩ rất muốn uống rượu nhưng lại bị tiếng đàn tỳ bà giục giã lên đường. Nghĩa ấy sẽ rất khập khiễng khi vận vào câu tiếp theo, nếu đã uống vội uống vàng thì làm sao có thể nghiêng ngả say trên sa trường. Cũng xuất hiện khả năng “tỳ bà mã thượng” là cách ví von chùm lục lạc nhạc ngựa của đoàn kỵ mã đang chồm chồm. Sự nôn nao gấp ruổi nơi loài thuần thú va đập với dục năng rất người ở đây là muốn uống, muốn say, muốn tạm quên sự đời. Phần dịch nghĩa tôi không đưa khả năng này vào, xin tạm để đây như một tồn nghi, một lói hiểu cần thêm nghiền ngẫm. Ôn nhất khi giải thích “tỳ bà mã thượng” là nhóm nhạc công ngồi trên lưng ngựa giúp vui cho buổi tiệc khao quân xuất trận.

Đàn tỳ bà và rượu vang đỏ mang đặc trưng Tây Vực. Rượu truyền thống của người Trung Hoa là rượu lúa mạch, rượu gạo. Chiếc chén ngọc quý giá biết thương thức hơi men xa lạ, người lính viễn chinh thấu triệt kỳ thanh trong cung đàn xứ khác trưng ra khuôn mặt khó thấy của văn hóa Trung Hoa: sự khát khao làm chủ các giá trị hữu và phi vật thể từ bên ngoài.

Câu ba, từ “sa trường” có rất nhiều điều để nói. Suốt chiều dài lịch sử của mình, người Trung Hoa hằng mấy ngàn năm không ngon giấc khi nghe thoảng trong gió lạnh tiếng hí ngựa Hồ. Họa Bắc phương khiến sa mạc, những vùng cát trắng mênh mông phía Tây và Bắc Trung Nguyên đồng nghĩa với chiến trường. Người Hán hai lần mất nước bởi những đoàn quân từ phương Bắc. Họ thường nhận định quá trình Hán hóa kẻ thù ở Trung Hoa đồng nghĩa với phục quốc. Trong mỗi tác động tương hổ, không thể không quan tâm tới cách họ dung nạp văn hóa ngoại lai và biến nó thành của mình.

Vương Hàn nặng lòng đặt nét màu cuối cho bức tranh: “Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi”. Chén rượu hồng bất ngờ vượt lên trên cả niềm đau chia ly, để ngời ngời nổi bi thống máu xương chiến địa. Ngoại ngôn trong Lương Châu Từ rất gần với vô ngôn. Nói là vô bởi ta chẳng thấy bờ biên ngôn ngữ, hơn nữa như Lão Tử viết: “Tri giả bất bác, bác giả bất tri”, ôm đồm “bác giả - khối kiến thức rộng lớn của bề từ” khác gì tự biến mình thành kẻ bất tri.

Nghệ thuật của Vương Hàn nằm giữa đỉnh cao nghệ thuật Thịnh Đường Thi, song tư tưởng ông gửi gắm còn cao hơn thế. Không biết tự bao giờ nó đã vươn khỏi biên giới quốc gia khai sinh ra mình. Ánh sáng nhân văn luôn lan tỏa mạnh mẽ và vĩnh viễn trường tồn. Ở Việt Nam, tư tưởng này khá nhiều lần phẳng phát trong các danh tác cổ

kim. Có thể kể ngay ra đây bài “Màu tím hoa sim” của Hữu Loan vừa gây sóng cồn về “bản quyền” trong làng văn nghệ:

Từ chiến khu ba  
Nhớ về ái ngại  
Lấy chồng thời chiến chinh  
Mấy người đi trở lại  
Lỡ khi mình không về  
Thì thương người vợ chờ  
Bé bỏng chiều quê

Hoặc Hòn Vọng Phu của Lê Thương:

...  
Qua Thiên San kìa ai tiễn rượu vừa tàn,  
Vui ca vang rồi đi tiễn binh ngoài ngàn.  
Người đi ngoài vạn lí quan san,  
Người đứng chờ trong bóng cô đơn.

...  
Vui ra đi rồi không ước hẹn ngày về,  
Ai quên ghi vào gan đã bao nguyện thề.  
Nhìn chân trời xanh biếc bao la,  
Người mong chờ vẫn nhớ nơi xa  
Bao nhiêu năm bỗng con đứng đợi chồng về,  
Bao nhiêu phen thời gian xóa phai lời thề,  
Người tung hoành bên núi xa xăm,  
Người mong chồng còn đứng muôn năm

Hiếm có dân tộc nào, nền văn minh nào lâu bền và vững mạnh mà không yêu chuộng hòa bình và hòa hợp. Người Trung Hoa hiểu điều đó không phải nhờ Mạnh Tử từng dạy: “Ai không thích giết người thì thống nhất được thiên hạ”. Càng đối mặt với đại họa thì càng hiểu ý nghĩa của hòa bình cộng với biết bao công sức và xương máu lương dân từ thời Chiến Quốc đến triều Minh để xây Trường Thành, vẫn chưa đủ để bảo vệ người Trung Hoa thoát khỏi cảnh chiến chinh. Minh Thành Tổ dời đô từ Nam Kinh đến Yên Kinh để trực tiếp chống chọi Bắc Họa cũng chẳng xong. Mặc cho Trường Thành cao dài như bất tuyệt, mỗi lần chính trị Trung Hoa đòi bại, quí tộc phản trắc những nhiều là nước mất, nhà tan.

Đoàn chinh nhân trong thơ Vương Hàn là gì nếu không phải những viên gạch tạo nên bức Trường Thành trừu tượng của dân tộc Trung Hoa. Mặc dù là gốc rễ của mọi thành tựu, là tiền phương ngăn cản chiến tranh tạo dựng hòa bình, nhân dân ở đâu cũng cứ đời đời là nạn nhân của mưu toan thế sự mờ ám bất công.

Họa Bắc phương với Việt Nam mấy ngàn năm nay, trở trêu lại mang tên Trung Hoa. Trong chuỗi liên đới Bắc – Nam của lịch sử Á Đông, Chiêm Thành là kẻ thiệt thời cuối cùng và đã biệt tích. Nho Giáo lên ngôi ở Việt Nam trong thế kỷ 15 sau quãng thời gian 20 năm đất nước bị Minh triều nô dịch. Sự chiến thắng của tư tưởng Nho Giáo trong đời sống chính trị Đại Việt ảnh hưởng không nhỏ đến con đường nam tiến của dân tộc Việt Nam. Nên chẳng đặt câu hỏi văn minh Chiêm Thành còn lại gì trong lòng dân tộc Việt Nam, ngoài kỳ quan Tháp Chàm ngạo hận trở thành di sản quí giá vinh danh nhân loại.

Ngày xuân thanh bình, ngân nga bên xứ hoa ngàn Đà Lạt Vạn Xuân mấy câu Hán Việt Lương Châu Từ, bỗng thấy trời xanh thấu lòng biển. Dòng sông mây trắng miên man chảy về đông, hun hút nổi bất tri sa mạc nước. Với người thơ Vương Hàn, nhân văn là thái độ trước nghĩa hướng của các ngôn từ chiến tranh, hòa bình và hòa hợp.

Nguyên tác Hán văn phồn thể:

凉州词  
王翰

葡萄美酒夜光杯，  
欲饮琵琶马上催。  
醉卧沙场君莫笑，  
征战几人回。

Nguyên tác Hán văn giản thể:

凉州词  
王翰

葡萄美酒夜光杯，  
欲饮琵琶马上催。  
醉卧沙场君莫笑

Bản dịch của Trần Trọng San

Rượu bỏ - đào, chén dạ quang  
Muốn say, đàn đã rền vang giục rồi  
Sa trường say ngủ ai cười  
Từ xưa chinh chiến mấy người về đâu

Bản dịch của Trương Thái Du

Rượu ngon  
hồng chén dạ quang  
Lòng ham,  
nhạc giục hoang mang tỳ bà  
Đừng cười  
ra trận ta say  
Chiến chinh máu chảy xưa nay ai về?

*Thung lũng Đa Thiện,  
Đà Lạt xuân 2005*

\*\*\*

**Phụ đính II :**

**Triều Đà và nước Nam Việt trong dòng chảy lịch sử Việt Nam**

Bài viết này được mặc thảo theo đề nghị của Giáo sư trợ giảng Hàn Hiếu Vinh tức Xiaorong Han (Khoa Lịch sử và Nhân loại học, ĐH Butler - Hoa Kỳ). Hy vọng đây sẽ là đóng góp nhỏ vào nỗ lực mà ông Hàn đang ôm ấp cùng một số đồng nghiệp tại Trung Hoa lục địa: Hóa giải những mâu thuẫn lịch sử quốc gia giữa Việt Nam và Trung Hoa trên cùng một chủ đề nước Nam Việt thời Tây Hán.

Tuy vậy, góc nhìn ở đây sẽ bị ràng buộc bởi khuôn khổ những giả thuyết tổng thể về cổ sử Việt Nam trong "Một cách tiếp cận những vấn đề cổ sử Việt Nam" mà tác giả đã từng giới thiệu trên các báo điện tử .

Qua đây, tôi cũng xin thay mặt ông Hàn gửi lời mời trân trọng đến các cây bút chuyên nghiệp hơn góp thêm tiếng nói, hầu đa dạng và phong phú hóa các quan điểm Việt Nam về Nhà Triệu và nước Nam Việt.

### 1. Những mô tả về nước Nam Việt của hiến sử Việt Nam trước năm 1400:

Tập hiến sử đầu tiên của Việt Nam còn bảo tồn được đến hôm nay là An Nam Chí Lược của Lê Tắc (viết năm 1335). Ở quyển Đệ nhất Lê Tắc xếp nhà Triệu là khởi triều, nếu không kể một ít nguồn gốc Giao Chỉ - Việt Thường dựa vào tích "Giao Chỉ chi nam hữu Việt Thường quốc" được nhiều sách đời sau dẫn từ Thượng Thư Đại truyện. Song có một phần sự kiện liên quan được kê cứu như cổ tích.

*Nhà Tần (246-207 trước công nguyên) lấy Giao Chỉ làm Tượng-Quận; đến khi nhà Tần loạn thì Đô-uy quận Nam-hải là Triệu-Đà nổi binh đánh lấy hết các quận quốc, rồi tự lập làm vua. Khi ấy, Hán-Cao-Tổ sai Lục-Giả qua lập Đà làm Việt-Vương. Sau khi Cao-Tổ băng, Cao-Hậu cấm Nam-Việt mua đồ sắt của Trung-Quốc, Đà tiếm hiệu xưng đế, rồi phát quân đi đánh Trường-Sa. Văn-đế lại sai người đưa thư qua trách Đà. Đà có ý sợ, bèn bỏ hiệu đế, nguyện làm tôi và cống hiến phẩm vật.*

*Năm Kiến-Nguyên thứ 3, (vua Võ-đế, 142 trước công nguyên) Đà mất, con cháu họ Triệu truyền xuống bốn đời, kể được hơn chín mươi năm.*

*Võ-đế sai Chung-Quân đi sứ qua Nam-Việt để dụ vua Việt tên là Hưng vào châu, Hưng muốn đi, nhưng bị tướng Lữ-Gia can ngăn, vua không nghe, Gia làm phản, nổi binh đánh giết vua và cả sứ-gã nhà Hán, lập Kiến-Đức là anh khác mẹ lên làm vua Nam-Việt.*

*Năm Nguyên-Đinh thứ 5 (112 trước công nguyên), Vệ-Uý là Lộ-Bác-Đức xuất mười vạn quân qua đánh Nam-Việt, năm thứ sáu, mới đánh bại người Việt, lấy đất đỏ chia làm các quận: Nam-Hải, Thương-Ngô, Uất-Lâm, Hợp-Phổ, Giao-Chỉ, Cửu-Chân, Nhật-Nam, Châu-Nhai và Đam-Nhi, mỗi quận đặt Thái-thú để cai trị.*

### Phần "Cổ tích"

*Việt-Vương-Thành, tục gọi là thành Khả-Lũ, có một cái ao cổ, Quốc-vương mỗi năm lấy ngọc châu, dùng nước ao ấy rửa thì sắc ngọc tươi đẹp. Giao-Châu Ngoại-Vực-Ký chép: hồi xưa, chưa có quận huyện, thì Lạc-diễn tùy theo thủy-triều lên xuống mà cày cấy. Người cày ruộng ấy gọi là Lạc-Dân, người cai-quản dân gọi là Lạc-Vương, người phó là Lạc-Tướng, đều có ấn bằng đồng và dải sắc xanh làm huy hiệu.*

*Vua nước Thục, thường sai con đem ba vạn binh, đi chinh phục các Lạc-Tướng, nhân đó cử giữ đất Lạc mà tự xưng là An-Dương-Vương. Triệu-Đà cử binh sang đánh. Lúc ấy có một vị thần tên là Cao-Thông xuống giúp An-Dương-Vương, làm ra cái nỏ thần, bắn một phát giết được muôn người.*

Triệu Đà biết địch không lại với An-Dương-Vương, nhân đó trú lại huyện Võ-Ninh, khiến Thái-Tử Thủy làm chước trá hàng để tính kế về sau.

Lúc Cảo-Thông đi, nói với vua An-Dương-Vương rằng: "Hễ giữ được cái nỏ của ta, thì còn nước, không giữ được thì mất nước".

An-Dương-Vương có con gái tên là My-Châu, thấy Thái-Tử Thủy lấy làm đẹp lòng, rồi hai người lấy nhau. My-Châu lấy cái nỏ thần cho Thái-Tử Thủy xem, Thủy xem rồi lấy trộm cái lấy nỏ mà đổi đi. Về sau Triệu-Đà kéo quân tới đánh thì An-Dương-Vương bại trận, cầm cái sừng tê vệt được nước vào biển đi trốn, nên Triệu-Đà chiếm cả đất của An-Dương-Vương. Nay ở huyện Bình-Địa, dấu tích cung điện và thành trì của An-Dương-Vương hãy còn.

*Đại Việt sử ký (Lê Văn Hưu - 1272)*

Năm 1272 Lê Văn Hưu viết xong bộ *Đại Việt sử ký* gồm 30 quyển. Hiện nay sách này đã thất truyền. Theo Trần Trọng Kim, quyển sử ấy chép việc từ Triệu Vũ Vương đến Lý Chiêu Hoàng.

*Đại Việt sử lược (Khuyết danh - năm 1388)*

Sách này đầu tiên kể đến Hoàng Đế, một vị vua truyền thuyết của Trung Hoa không thống thuộc được Giao Chỉ. Qua đời Trang Vương (696 - 682 TCN) thì vua Hùng xuất hiện. Phần truyền thuyết về họ Triệu trong An Nam Chí Lược đã được biên tập bớt hoang đường.

Cuối đời nhà Chu, Hùng Vương bị con vua Thục là Phán đánh đuổi rồi lên thay.

Phán đắp thành ở Việt Thường, lấy hiệu là An Dương Vương rồi không cùng với họ Chu thông hiếu nữa.

Cuối đời nhà Tần, Triệu Đà chiếm cứ Uất Lâm, Nam Hải, Tượng quận rồi xưng vương đóng đô ở

Phiên Ngung, đặt quốc hiệu là Việt, tự xưng là Võ Vương.

Lúc bấy giờ An Dương Vương có thần nhân là Cao Lỗ chế tạo được cái nỏ liểu bắn một phát ra mười mũi tên, dạy quân lính muôn người.

Võ Hoàng biết vậy bèn sai con là Thủy xin sang làm con tin để thông hiếu.

Sau nhà vua đãi Cao Lỗ hơi bạc bèo.

Cao Lỗ bỏ đi, con gái vua là My Châu lại cùng với Thủy tư thông. Thủy phỉnh My Châu mong được xem cái nỏ thần, nhân đó phá hư cái lấy nỏ rồi sai người trình báo với Võ Hoàng. Võ Hoàng lại cất binh sang đánh. Quân kéo đến, vua An Dương Vương lại như xưa là dùng nỏ thần thì nỏ đã hư gãy, quân lính đều tan rã. Võ Hoàng nhân đó mà đánh phá, nhà vua ngậm cái sừng tê đi xuống nước. Mặt nước cũng vì ngài mà rẽ ra.

Đất nước vì thế mà thuộc nhà Triệu.

Câu cuối cùng trong phần trích trên là lí do căn bản để *Đại Việt sử lược* xếp nhà Triệu là một triều đại Việt Nam, kéo dài 93 năm với các đời vua: Triệu Vũ Đế, Triệu Văn Vương, Triệu Minh Vương, Triệu Ai Vương, Triệu Vệ Dương Vương.

Cái nhìn của hiến sử Việt Nam với nhà Triệu và nước Nam Việt phải đặt trong toàn cảnh lịch sử chính trị - xã hội Việt Nam cùng thời. Dưới lăng kính tiến hóa chính trị và vận động xã hội mới nêu bật được những mâu thuẫn nội tại của sử sách Việt Nam và con người Việt Nam trên cùng một dữ liệu lịch sử.

Học giả người Nhật, Yumio Sakurai, qua nghiên cứu cách định cư và nông nghiệp thời Lý đã lập luận nhà Lý là một triều đại địa phương, nhiều thế lực địa phương khác đến thế kỉ 13 mới bị nhà Trần trấn áp hoàn toàn (1). Đây phải chăng là tàn tích của nạn "xứ quân" từ thế kỉ 10. Tuy vậy, tác giả bài này không tin rằng thế kỉ 13 mô hình nhà nước phân quyền kia đã được thay bằng công thức phong kiến tập quyền tuyệt đối. Bằng chứng nằm tại "Hịch tướng sĩ" năm 1284 của Trần Hưng Đạo. Mặc dù là "Tiết chế" thống lĩnh toàn quân, lời văn của Trần Hưng Đạo trong "hịch tướng sĩ" mang phong thái khuyến dụ hơn là quân lệnh bắt buộc phải tuân theo. Như vậy tại đỉnh cao đoàn kết chống ngoại xâm, ở thời thịnh trị nhất của nhà Trần, dấu vết phân quyền chưa phai nhạt thì không có lẽ nào đến khi Trần mất hình thức ấy có nhiều thay đổi.

Niên đại 1388 của Đại Việt sử lược là thời kì Trần mất. Lúc này một nhân vật lịch sử còn nhiều tranh cãi sắp bước lên vũ đài chính trị Việt Nam là Hồ Quý Ly. Các chính sách cai trị của họ Hồ một lần nữa khẳng định quyết tâm tập quyền của ông:

1. Làm tiền giấy, cải cách thuế má, thống nhất tài chính.
2. Định phục phẩm quan lại, cải tổ địa giới hành chính như đổi một vài lộ làm trấn, đặt thêm quan chức ở lộ, phủ, qui ước các lộ ghi chép sổ sách và đem về kinh báo cáo mỗi cuối năm.
3. Cải cách giáo dục, thi cử, đưa toán pháp vào quá trình chọn người tài v.v..

Với nhà nước phong kiến phân quyền, tính chính thống của kẻ mạnh nhất đặt trên cơ sở cầu phong Bắc phương. Tệ phân quyền ấy là căn nguyên của những hành động mà sau này sử sách Việt Nam qui là "phản quốc": từ thời Trần qua đến đầu thời Lê, nhiều lần quý tộc Việt Nam sang Trung Hoa "rước giặc" về để mong thiết lập vương triều cho chi họ mình. Đến thời Hồ Quý Ly, việc nhập khẩu Nho Giáo vào Việt Nam đã hạ bệ tính chính thống kia và cố gắng chuyển việc cầu phong thành quan hệ ngoại giao, tuy chưa được bình đẳng nhưng cũng nói lên sự trưởng thành to lớn của đất nước Việt Nam.

Chính Hồ Quý Ly, chứ không ai khác đã đặt nền móng cho việc nhìn nhận lại nước Nam Việt và dòng họ Triệu trong dòng chảy lịch sử Việt Nam.

## 2. Các quan điểm sau năm 1400

Ở Đại Việt sử ký toàn thư (Ngô Sĩ Liên - dưới triều Lê Thánh Tông 1460 đến 1497), lần đầu tiên hiến sử Việt Nam truy nguyên gốc tích của mình từ kỷ Hồng Bàng với Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân rồi mới đến Hùng Vương, An Dương Vương và Triệu Vũ Vương

Lê Thánh Tông là ông vua đã rút ra được bài học nóng vội của Hồ Quý Ly, để áp dụng thành công đường lối chính trị Nho Giáo Trung Hoa vào đất nước Việt Nam. Nhu cầu "chính danh" đã đưa rất nhiều huyền thoại, cổ tích trong dân gian thành chính sử.

Ngô Sĩ Liên được thay mặt trí thức Việt Nam đương thời trả lời câu hỏi "Ta là ai? Từ đâu tới?" cho dân tộc Việt Nam. Những quyền sử cũ chỉ được thêm vào chứ không bớt



đi hoặc tách ra, và họ Triệu được đề yên cho đến khi xuất hiện Việt sử tiêu án của Ngô Thì Sĩ năm 1775:

*Xét sử cũ: An Dương Vương mất nước, để quốc thống về họ Triệu, chép to 4 chữ: "Triệu Kỳ Vũ Đế". Người đời theo sau đó không biết là việc không phải. Than ôi! Đất Việt Nam Hải, Quế Lâm không phải là Đất Việt Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam. Triệu Đà khởi ở Long Xuyên, lập quốc ở Phiên Ngung, muốn cắt đứt bờ cõi, gồm cả nước ta vào làm thuộc quận, đặt ra giám chủ để cơ mi lấy dân, chứ chưa từng đến ở nước ta. Nếu coi là đã làm vua nước Việt, mà đến ở cai trị nước ta, thì sau đó có Lâm Sĩ Hoàng khởi ở đất Bàn Dương, Hưu Nghiễm khởi ở Quảng Châu, đều xưng là Nam Việt Vương, cũng cho theo Quốc kỷ được ư? Triệu Đà kiêm tính Giao Châu, cũng như Ngụy kiêm tính nước Thục, nếu sử nước Thục có thể đưa Ngụy tiếp theo Lưu Thiện, thì quốc sử ta cũng có thể đưa Triệu tiếp theo An Dương. Không thế, thì xin theo lệ ngoại thuộc để phân biệt với nội thuộc vậy.*

Với lý do này, Ngô Thì Sĩ đã loại họ Triệu khỏi chính sử Việt Nam. Ông gộp năm đời Triệu Vương thành một kỷ Ngoại thuộc, tương đương với các kỷ ngoại thuộc Hán, Tùy, Đường sau đó. Thực ra lí luận của Ngô Thì Sĩ mang tính nhất thời, trong cái nhìn địa phương hãn hữu. Ông phân biệt rạch ròi "*Than ôi! Đất Việt Nam Hải, Quế Lâm không phải là Đất Việt Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam*", nghĩa là Việt Nam ngày nay chẳng dính dáng gì đến cương vực bao la của Nam Việt khi xưa.

Vì không cùng quan điểm với họ Ngô nên Tự Đức vẫn cho Quốc Sử Quán ghi danh các vua Triệu như là tiền triều trong Khâm Định Việt sử thông giám cương mục (giữa TK 19). Hơn nữa lời phê của ông sau khi nhà Hán diệt nhà Triệu là câu trả lời dứt khoát: ngày xưa bờ cõi của tổ tiên ông bao gồm nhiều quận trong Giao Chỉ bộ!

*Lời phê - Xét chung từ trước đến sau, đất đai của nước Việt ta bị mất về Trung Quốc đã đến quá một nửa, tiếc rằng vua sáng tôi hiền các triều đại cũng nhiều người lỗi lạc hiếm có ở trên đời, mà vẫn không thể nào lấy lại được một tấc, đó là việc đáng ân hận lắm! Thế mới biết việc thu hồi đất đai đã mất, từ đời trước đã là việc khó, chứ không những ngày nay mà thôi. Thật đáng thương tiếc.*

Sau khi Việt Nam thoát khỏi ách nô lệ thực dân năm 1945, nền sử học cộng sản non trẻ áp dụng ngay phép biện chứng duy vật lịch sử vào môn lịch sử. Tình cờ nhân quan của Ngô Thì Sĩ rất hợp với quyết tâm xây dựng nền móng bản địa cho lịch sử Việt Nam, cộng với chủ nghĩa dân tộc dâng cao, vấn đề Nam Việt và Triệu Đà giờ đây có thể tóm gọn trong một đoạn văn của Đào Duy Anh:

*Nhà Triệu không phải là quốc triều*

Sách Toàn thư, sau khi nêu lên quốc thống của ta bắt đầu từ Hồng Bàng Thị, đến Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, mười tám đời Hùng Vương, rồi đến Thục An Dương Vương, thì chép luôn nhà Triệu làm một triều đại chính thống. Các sử thần thời Lê, kể tục phương pháp và quan điểm Lê Văn Hưu ở đời Trần (quan niệm lịch sử phản dân tộc) không thấy rằng Triệu Đà làm vua nước Nam Việt ở miền Quảng Đông, Quảng Tây, đối với nước Âu Lạc mà nghĩ xâm lược, chỉ là một tên giặc cướp nước chứ không phải là một đế vương chính thống. Mãi đến cuối đời Lê mới thấy có một nhà sử học là Ngô Thì Sĩ, tác giả sách Việt sử tiêu án, phản đối việc cho họ Triệu tiếp nối quốc thống của An Dương Vương. Có lẽ do ảnh hưởng của ý kiến ấy cho nên sách Khâm định Việt sử thông giám cương mục của triều Nguyễn không chép riêng nhà Triệu làm một kỷ chính thống nữa, nhưng vẫn cứ chép cả lịch sử nhà Triệu vào phạm vi quốc sử của ta. Các

*nhà sử học tư sản của ta cũng chịu ảnh hưởng của quan điểm phản dân tộc ấy, cho nên Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim cũng chép kĩ càng về lịch sử nhà Triệu, và Những trang sử vẻ vang của Nguyễn Lân thì biểu dương Lữ Gia là trung thần của nhà Triệu làm vị anh hùng dân tộc đầu tiên của chúng ta. Đối với dân tộc ta thì Triệu Đà là giặc cướp nước, mà lịch sử của nhà Triệu ở nước Nam Việt không thể nằm trong phạm vi lịch sử Việt Nam (2).*

Cố giáo sư Đào Duy Anh là ông thầy uyên bác của đa số các nhà sử học có tiếng Việt Nam hiện nay, nhóm người mê tín thuyết bản địa của văn hóa và văn minh Việt Nam. Nhưng trở trêu, những tác phẩm nghiên cứu lịch sử quan trọng nhất trong sự nghiệp của ông Đào, lại khẳng định người Việt "có thể" di cư bằng thuyền đến đồng bằng sông Hồng sau khi nước Việt của Câu Tiễn bị xóa sổ thời Chiến Quốc (3)! Lời lẽ nặng nề của Đào Duy Anh ở trên, xét cho cùng mang khẩu khí chính trị nhiều hơn là tinh thần nghiên cứu trung thực, khách quan vốn luôn hiện hữu ở nhiều công trình mang tên ông.

### 3. Lời bình

Trong "Một cách tiếp cận những vấn đề cổ sử Việt Nam" tôi đã đưa ra giả thuyết mới về ngữ nghĩa của từ Âu Lạc. Thật may mắn, khi dùng giả định Âu Lạc = Đất nước = Non nước = Xứ sở trên chủ đề Nam Việt này thì mâu thuẫn của các nhà sử học Việt Nam phần nào sáng tỏ.

Quả tình, thuật ngữ Âu Lạc nếu không phải là tên của vương quốc do An Dương Vương lập ra, thì nó sẽ thống nhất một vùng đất rộng lớn là Quảng Tây, Quảng Đông và Bắc bộ Việt Nam thành một lãnh thổ khá tương đồng về văn hóa. Như vậy, nếu nhìn nhận cương giới của người dân Việt trước thời Triệu Đà gồm Quảng Đông, Quảng Tây và Bắc Bộ Việt Nam thì việc Nhà Triệu tiếp nối An Dương Vương như một triều đại chính thống là hợp lí. Bản thân An Dương Vương cũng đã "cướp nước" của các vua Hùng kia mà! Nếu đã loại Triệu Đà, nên chẳng loại luôn An Dương Vương, cùng xếp họ vào kỷ nội thuộc.

Rõ ràng cái gọi là "quan niệm lịch sử phản dân tộc" của cố Giáo sư Đào Duy Anh rất khiên cưỡng và khó đứng vững.

Nước Nam Việt cùng năm đời Việt Vương là một hiện hữu lịch sử không thể phủ nhận và có liên quan hữu cơ với lịch sử Việt Nam. Tài liệu xưa nhất đã nhắc đến nó và gần như cùng thời với nó là Sử Kí của Tư Mã Thiên. Tuy nhiên do đặc điểm quá cô đặc, gãy gọn của cổ văn Trung Hoa mà hiện hữu ấy không ngừng được tranh cãi, mổ xẻ, suy luận theo những chiều hướng nhiều khi mâu thuẫn đến hoàn toàn trái ngược.

Về phía Việt Nam, nước Nam Việt của Triệu Đà trong những trang sách còn phải ngụp lặn giữa quá trình tiến hóa nhận thức, xã hội và chính trị không ngừng của con người Việt Nam hàng ngàn năm qua. Giả sử nếu mai này thuyết các vua Hùng từng xuất phát từ Động Đình Hồ rồi di cư xuống đồng bằng sông Hồng qua Quảng Tây được chấp nhận rộng rãi, thì việc tái chấp nhận Triệu Đà như một vương triều phong kiến chính thống lại sẽ được đặt ra.

Nói cho cùng, càng nhiều suy biện, càng nhiều giả thuyết, càng nhiều nỗ lực cày xới trên những bình nguyên quá khứ mang tên hiến sử, chẳng qua cũng là việc phải làm vì sự phát triển sử học mà thôi. Không bao giờ nên để các trang sử bất biến. Tĩnh tức là tử. Không chỉ có ngày hôm qua là đối tượng nghiên cứu của lịch sử, mà bản thân khoa

học lịch sử cũng rất cần phân luận, bởi nó là gương mặt, là tư duy, là trình độ phát triển, là thước đo vận động (tiến hoặc lùi) của chính thời đại dung dưỡng nó.

Thung lũng Đa Thiện,  
Đà Lạt 12.2005

Chú thích

(1) Dẫn theo Keith W. Taylor - Quyền uy và tính chân chính ở Việt Nam thế kỉ thứ 11. NXB Trẻ 2001.

(2) Đào Duy Anh - Lịch sử cổ đại Việt Nam, trang 93-94, NXB Văn hóa - Thông tin, 2005.

(3) Xem sđd

## Cháu nội Triệu Đà tên gì?

Tất cả các sách sử xưa nay đều thống nhất theo Sử Ký của Tư Mã Thiên, ghi tên tục của Triệu Văn đế là Triệu Hồ (cháu nội Triệu Đà, làm vua Nam Việt từ 137 đến 124 trước Công nguyên). Năm 1983 khảo cổ Quảng Đông đã khai mở ngôi mộ táng của Triệu Hồ tại một ngọn đồi trong nội thành Quảng Châu. Chiếc ấn vàng tùy táng khắc chữ triện “Văn đế hành tử” khiến các chuyên gia không thể nghi ngờ ngôi mộ này là của ai khác. Tuy nhiên, vấn đề tên tục của Triệu Văn đế đã gây nên tranh cãi, cũng như hé lộ nhiều khả năng về một loại ngôn ngữ dùng Hán tự ký âm có liên quan mật thiết đến chữ Nôm Việt Nam.

Người ta không thể tìm được bất cứ chữ Hồ nào giữa các di vật trong mộ phần Triệu Văn đế, ngoài hai con dấu trình bày dưới thể triện ghi rõ Triệu Mạt (趙昧). Một số tài liệu Việt ngữ trên mạng đôi khi phiên âm là Triệu Muội. Thực ra Mạt và Muội trong các sách cổ từ thời Hán trở lại đây thì đồng nghĩa và hay dùng lẫn lộn. Chữ Mạt này gồm hai phần Mục (目) và Mạt (末). Rất dễ nhầm lẫn giữa Muội 昧 và Mạt 昧 vì Muội ghép bởi Mục (目) và Mùi (未). Mạt và Mùi chỉ khác nhau ở chỗ hai nét ngang dài ngắn đối chỗ cho nhau.

Chiếu theo Thuyết Văn (quyển tự điển có từ thời Đông Hán), Mạt nghĩa là mắt mờ. Nếu chỉ xét chữ Mạt ở góc độ thuần Hán thì không lý gì một vương tử và sau này là thái tử, là thiên tử suốt một vùng Lĩnh Nam, lại có cái tên xấu và vô nghĩa như vậy. Có ý kiến cho rằng âm Mạt theo phương ngữ Hoa Nam hiện nay rất gần với âm Hồ. Phải chăng cháu Triệu Đà được đặt tên theo nghĩa Nam Việt, rồi sau đó phải dùng chữ Hán có âm gần giống để ghi lại trên giấy tờ, ấn tín. Chính vì thiếu thống nhất và không gian cách trở, ở Lĩnh Nam ký âm thành Triệu Mạt, trong khi tại Trung Nguyên các sử quan viết thành Triệu Hồ.

Nguyên tắc ký âm ấy, là những mầm mống quan trọng đầu tiên để hình thành hệ thống sử dụng Hán tự xây dựng chữ viết vùng Lĩnh Nam, trong đó chữ Nôm Việt Nam là một nhánh lớn đáng ghi nhận. Đặc biệt, Mạt trong chữ Nôm ngày nay, người Việt Nam vẫn đang đọc là Mắt.

Tham khảo thêm chữ Nôm cổ của người Choang ở Quảng Tây, ta thấy họ đọc từ Mạt trong Triệu Mạt là [bo:t]. Rất gần với Bọt trong Bọt Mạt và Phù Bọt Mạt. Xin lưu ý, dân

tộc Choang Quảng Tây có những nhánh lưu trú lâu đời tại Việt Nam và hiện được định danh là Tày/Nùng.

Quyển “Kiến Văn tiểu lục” của Lê Quý Đôn đã dẫn tư liệu của sử nhà Nguyên chép rằng thời Trần người Đại Việt gọi trời là Bột Mạt, mặt trời là Phù Bột Mạt. Như vậy có không khả năng Bột Mạt là trùng ngữ do sự cộng sinh giữa hai ngôn ngữ khác nhau? Nghĩa là Bột Mạt = Bột = Mạt = Trời. Nó tương tự như Chia Ly = Chia = Ly.

Nếu nghiên cứu sâu sắc theo chiều hướng trên, có rất nhiều khả năng giải nghĩa chữ Mạt trong từ Triệu Mạt ý chỉ trời, ngôi vị thượng tôn của nước Việt cổ, mà biểu trưng rõ ràng nhất là hình ảnh ở giữa trống đồng Đông Sơn.

Chúng tôi hy vọng bài báo nhỏ này sẽ khơi gợi một chủ đề lý thú cho các chuyên gia khảo cổ và ngôn ngữ chuyên nghiệp ở Việt Nam. Trong góc nhìn nghiệp dư và rất cảm tính của mình, chúng tôi thấy chữ Mạt có cơ hội trở thành chữ Nôm đầu tiên còn chứng tích của dân tộc Việt Nam hiện đại.

Ngoài ra lăng mộ Triệu Mạt đã trở thành một viện bảo tàng lớn tại Hoa Nam. Nó còn chứa đựng nhiều giá trị văn hóa lịch sử có liên quan hữu cơ đến quá trình hình thành quốc gia Việt Nam xưa kia. Chẳng hạn những bó mũi tên đồng giống y hệt loại tên đã đào được ở vùng Cổ Loa, một chiếc thạp Đông Sơn với hình thuyền đặc trưng...

*Ảnh . Kho đồ tùy táng lúc mới mở huyệt mộ. Nhìn rõ chiếc thạp Đông Sơn. Chiếc thạp này có lẽ từng có nắp nhưng đã bị mục nát.*

Ảnh chụp từ sách Nam Việt Quốc Sử, tác giả Trương Vinh Phương GS ĐH Trung Sơn, Quảng Đông nhân dân xuất bản xã, 1995.

*Thảo Điền 2.2009*

## Bảo tàng lăng mộ Triệu Văn Vương tại Quảng Châu

Đa số bản đồ du lịch phổ thông của thành phố Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông Trung Hoa đều có giới thiệu về Bảo tàng lăng mộ kiểu Tây Hán của Nam Việt Triệu Văn Vương. Đây là một địa chỉ văn hóa cực kỳ phong phú và giá trị trong vùng Hoa Nam. Bảo tàng nằm tại số 867 đường Giải phóng bắc, hơi chệch về bên trái cổng chính công viên Việt Tú nổi tiếng.

Năm 1983, khi san một quả đồi nhỏ để xây dựng các công trình dân sinh, tình cờ một ngôi mộ đá rất xưa, không hề có dấu tích bị xâm phạm, được phát lộ. Ngành khảo cổ học vào cuộc và thật bất ngờ, những di vật tìm được cho thấy đây là nơi yên nghỉ hơn hai ngàn một trăm năm qua của Nam Việt Vương Triệu Hồ. Triệu Hồ có thể là con Trọng Thủy [1], cháu nội Triệu Đà (? – 137 trước CN), ông ở ngôi được 16 năm (từ 137 đến 122 TCN) [2].

Mộ Văn Vương nằm lẹm vào triền đồi, gồm nhiều tầng đá xếp chồng lên nhau tạo thành không gian an táng bên trong. Cửa mộ là hai phiến đá được mài đẽo khá vuông vắn. Đá cửa cũng bằng đá, đã gãy nhưng chưa sập hẳn, có lẽ do không chịu nổi sức nặng của khối đất đỏ bazan bên trên sau nhiều lần thấm đẫm nước mưa suốt hơn hai thiên niên

kỷ. Tổng diện tích sàn mộ trên dưới 25 thước vuông, chia làm 6 khu gồm sảnh chính, gian thờ thi thể và 4 phòng chứa đồ tùy táng.

Xác Văn Vương nằm trong quan tài gỗ 2 lớp, được tẩm liệm kín bằng những mảnh ngọc mỏng hình chữ nhật, liên kết với nhau bởi chỉ tơ. Tuy nhiên mọi chất liệu hữu cơ đã bị phân hủy hoàn toàn. Ngay đến bộ xương người nay chỉ hiện hữu vền vền hai mảnh hàm còn nguyên bộ răng khá hoàn chỉnh.

Năm 1988, một viện bảo tàng đồ sộ được khánh thành trên chính ngọn đồi này. Người ta giữ nguyên hiện trạng hầm mộ, làm vòm che, đường dẫn để khách có thể bước xuống tham quan. Hơn một ngàn hiện vật còn khá nguyên vẹn lấy ra từ mộ được bảo quản và trưng bày trong các gian bảo tàng xây dựng phía sau. Nó phản ánh một cách trung thực, khách quan và rất đầy đủ chi tiết về chính trị, kinh tế và văn hóa của một triều đại nổi bật ở Hoa Nam, vốn không được tín sử Trung Hoa mô tả kỹ lưỡng cũng như xem trọng đúng mức.

Các di vật chính hiện trưng bày: Khá nhiều thao ấn [3] bằng vàng và ngọc khắc chữ triện như Long kim ấn “Văn đế hành tử”, Quy kim ấn “Thái tử”, Ngọc ấn “Triệu muội” (Muội có khả năng là tên khác của Triệu Hồ hoặc một danh xưng khiêm tốn của Nam Việt Vương với triều đình Tây Hán); các loại đồ gốm, nồi đồng, búa sắt, rìu sắt, dao, rựa, lò nướng thịt, lưới đánh cá, tiền đồng... Khánh đá, chuông đồng, tù và bằng ngọc bích... Mực tàu, nghiên mực... Thuốc bắc, sừng tê giác, ngọc trai... Bình nước, bình rượu, ly chén đĩa bằng đồng và ngọc, khay áo vàng bạc đồng, gương đồng, tráp bạc, phù ngọc, chân bình phong đồng, tay nắm cửa đồng, đèn đồng, chân nến ngọc, vật trang sức bằng vàng bạc đồng ngọc bích ngọc trai; tượng mỹ thuật gốm, đá, đồng và ngọc, đỉnh trầm... Áo giáp sắt, giáo, mác, thương đao bằng kim khí, mũi tên đồng, kiếm sắt chuôi nạm ngọc... Tất cả đồ vật nói chung được chế tác ở một trình độ khá tinh xảo, thẩm mỹ cao, hoa văn đẹp nhưng nhỏ bé và giản dị [4].

Xét về quy mô, mộ Nam Việt Văn Vương khá khiêm tốn so với nhiều ngôi mộ cùng thời khác từng phát lộ ở Trung Hoa. Nó cho thấy khu vực Bách Việt nói chung và Nam Việt nói riêng còn kém phát triển ở khía cạnh nào đó, trong bức tranh toàn cảnh từ thời Tây Hán trở về trước.

Dù sao đi nữa, ở thì hiện tại di tích mộ Nam Việt Văn Vương chứa đựng những giá trị lịch sử vô giá cho *các dân tộc Bách Việt xưa kia và người Việt Nam hiện đại*. Giữa bối cảnh các vùng đất của Nam Việt cũ như Quảng Tây, Quảng Đông đã bị Hán hóa đến tận chân lông kẽ tóc, sự độc lập của Việt Nam ít nhiều sẽ giúp việc nghiên cứu quá khứ khách quan và công bằng hơn. Ví như tên đầy đủ của bảo tàng hiện nay là : Tây Hán Nam Việt Vương mộ bác vật quán; chữ “Tây Hán” được khuyên hiểu là “kỷ Tây Hán, thời Tây Hán, kiểu Tây Hán”. Song tác giả vẫn thấy chữ này như một chiếc cũi vô hình, trói buộc nhận thức, định dạng di tích mộ Nam Việt Văn Vương trong vòng cương tỏa của nền văn hóa Hán tộc, mặc dù ý chí độc lập và tự cường gần 100 năm của các triều đại Nam Việt Vương là không thể phủ bác. Bằng chứng là từ thời Triệu Đà, Nam Việt đã chịu xưng vương trước nhà Hán nhưng Triệu Hồ vẫn sử dụng ấn “Nam Đế hành tử”, chữ Đế xem như một biểu tượng bất khuất.

Tuy còn những bất đồng thuận trong việc nhận định vai trò 5 đời vua Nam Việt giữa dòng lịch sử Việt Nam, song sử gia Việt Nam vẫn nên có những nghiên cứu nghiêm túc, đầy đủ về ngôi mộ này. Chẳng hạn có gì khác nhau giữa bó tên có mũi bằng đồng còn như mới trong viện bảo tàng đã nêu và loại nỏ và tên do Cao Lỗ, tướng của An Dương

Vương chế tạo ra? Nếu truyền thuyết An Dương Vương là có thực, hiển nhiên nhiều di vật trong mộ Triệu Hồ sẽ là vật chứng so sánh có một không hai với những khám phá khảo cổ Việt Nam về An Dương Vương và Loa thành trong tương lai.

Quảng Châu nay chính là Phiên Ngung xưa, kinh đô Nam Việt. Nhìn những cao ốc tân kỳ thi nhau vươn lên trời cao, núi đồi bị bạt dần, lòng người không khỏi tiếc nuối. Ngung sơn, nơi có mộ Nam Việt Vương Triệu Đà chôn ở đâu đó trong lòng thành phố [5]. Mong những cọc móng các công trình xây dựng đồ sộ đừng phạm phải hài cốt Triệu Đà. Tuy nhiên chính những khối bê tông muôn hình muôn vẻ kia đang muốn vĩnh viễn che giấu tích xưa, người cũ. Thêm nhiều yếu tố tinh thần của con người và xã hội mới, vô hình chung hiện tại dường như đã đoạn tuyệt với quá khứ, bằng việc gia cố và chôn chặt những mộ phần cổ kính một cách chắc chắn hơn bao giờ hết.

### Chú thích:

[1] Nói “có thể” là vì: Các sách sử xưa nay ở VN đều cho rằng Trọng Thủy tự tử theo My Châu vào năm 208 trước CN, năm An Dương Vương bại trận trước Triệu Đà. Như thế ít nhất Triệu Hồ phải sinh ra cùng năm đó. Vậy đến năm 122, khi mất, Triệu Hồ đã 86 tuổi. Xem hàm răng còn nguyên vẹn trong mộ sẽ thấy bất thường. Đại Việt sử ký toàn thư (NXB KHXH – Hà Nội 1993), Ngoại kỷ, Quyển 2 (phần Văn Vương) ghi nhận Triệu Hồ mất năm 52 tuổi có vẻ hợp lý với di cốt nhưng mâu thuẫn với những niên biểu khác trong cùng kỷ ấy.

[2] Các niên biểu ở đây đều lấy từ phụ chú của Viện Bảo Tàng Lăng mộ Nam Việt Vương tại Quảng Châu. Có vài khác biệt so với Việt sử.

[3] Thao ấn là loại ấn nhỏ để đeo, có dây choàng vào cổ. Tiếng Hán hiện đại dùng từ “Nữu ấn” để chỉ “Thao ấn”.

[5] Khâm định Việt sử thông giám cương mục (NXB GD Hà Nội 1998), Tiền biên, Quyển 1, ghi chú : Sách Thái bình hoàn vũ ký của Nhạc Sử đời Tống, mô tả Ngung Sơn chỉ cách Huyện lỵ Nam Hải (tức Phiên Ngung) 1 dặm về phía bắc.

[4] Theo tôi biết trên mạng có ít nhất hai bài đã viết về lăng mộ này. Một của Trương Quang tại <http://perso.wanadoo.fr/charite/office1/013quangchau.html> và một của Mai Thế Phú tại [http://www.sgtt.com.vn/cacsobaotruc/439\\_43/p12\\_13\\_thamditichviet.htm](http://www.sgtt.com.vn/cacsobaotruc/439_43/p12_13_thamditichviet.htm)

Cả hai bài đều mắc những lỗi lớn giống nhau trong mô tả lăng mộ, và có khả năng bài thứ hai là bản “xào” từ bài thứ nhất. Tuy nhiên cũng nhờ thông tin từ hai bài này mà tôi đã tìm đến được Viện bảo tàng.

## Triệu Vũ Đế

Tôi một mình đến Quảng Châu với mục đích duy nhất là thăm lăng mộ Triệu Văn Vương. Từ sân bay Bạch Vân tôi về thẳng nhà nghỉ trường đại học Kí Nam. Sáng hôm sau, lên xuống mấy lượt xe buýt và tàu điện ngầm, tôi đến cổng công viên Việt tú. Đi bộ một thôi dọc phố Giải Phóng Bắc, băng qua đường bằng hầm, tôi đứng trước bức tường mặt tiền cao ngất của viện bảo tàng.

Thật mỹ mãn. Người Việt Đông chăm sóc di tích lịch sử rất khoa học.

Đêm. Ngồi ghé đá trong khuôn viên rợp cây xanh trước nhà nghỉ, khoan khoái tận hưởng không khí trong lành, tôi tự hỏi “Hơn hai ngàn năm trước, đây cũng là lãnh thổ nước Việt ư?” Một ông lão râu tóc bạc phơ đi ngang, vừa cười vừa hỏi:

“Mai mi về nam, sao không tiện thể ghé ta chơi?”

“Thưa... Ông là...”

“Ta là ông nội của Văn Vương.”

“Nhà ngài... À không, lăng mộ của ngài gần đây ư?”

“Trường đại học này xây dựng bên triền địa danh Ngung sơn trong sách xưa.”

Thôi thúc có ma lực, hơn cả sự tò mò khiến tôi líu ríu theo bước Triệu Đà.

\*\*\*

Lối vào mộ dốc và khá hẹp, dài tầm vài chục bước chân, vách đất dựng đứng. Theo lối nhà Chu, chỉ thiên tử mới được làm đường khiêng quan tài vào mộ. Thời ấy ở Hoa Bắc, người ta đào mộ đạo rất rộng và sâu. Sau khi an táng, hai phần ba chiều cao mộ đạo được lấp cát và chèn đá học, một phần ba phía trên là đất nện. Nếu trộm viếng mộ, đào càng sâu thì chúng càng có nguy cơ tự chôn sống vì cát sụt lồi đá xuống. Thấy tôi quan sát khá kĩ, Triệu Đà quay lại bảo:

“Ở đây cao và xa sông suối, không tìm được cát. Ta cho đào ngang, hút sâu vào lòng núi. An toàn không kém. Hai thiên niên kỉ có hề hấn gì đâu. Cửa nhà ta suốt bốn mùa và suốt ngày đều có thể nhìn thấy mặt trời”

“Ngài năm nay bao nhiêu tuổi rồi?”

“Ta dọn về đây năm 137 trước công nguyên. Ta sinh năm 234 tại Chân Định, nước Triệu. Nay là huyện Chính Định, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc.”

“Sao *Đại Việt sử kí toàn thư* ghi nhận ngài thọ hơn trăm tuổi.”

“Mấy chú thư lại hậu sinh ấy nhằm khá nhiều. Sách sử sao đi sao lại, có người vì mục đích này nọ lại bịa thêm. Chỉ *Sử kí* chuẩn nhất, nhưng quá khúc chiết.”

“Ngài là phó tướng của Đồ Thư?”

“Bậy nào. Ta xuống Lĩnh Nam đợt hai, sau khi dân Tây Âu đã giết Đồ Thư. Tần Thủy Hoàng rất ghét nước Triệu, vì tuổi thơ ông khó nhọc tại Hàm Đan. Nhiều người Triệu bị bức ép đi xây Trường Thành và xung lĩnh thú Lục Lương. Thuở bé ta con nhà tử tế, được học ít nhiều. Sẵn chí tiến thủ, sau vài năm chinh chiến ta thành huyện lệnh Long Xuyên...”

Bước qua hai cánh cửa đá to và nặng, Triệu Đà chỉ tôi ngồi xuống chiếc ghế cạnh một thạp đồng có hoa văn người chèo thuyền đặc trưng của đồ đồng Đông sơn.

“Chịu khó nhé. Nhà cửa chật hẹp vì mái lợp đá nguyên tảng, không thể dùng các tấm lớn hơn.”

Sau khi đưa cho tôi chén trà có ánh bạc, Triệu Đà yên vị vào chiếc yên ngựa bằng da nạm vàng, kê trên bó ngựa voi rất to. Ông giới thiệu “nhà” mình:

“Đây là phòng khách. Phòng ngủ sát kê. Sau phòng ngủ là kho. Có 2 buồng chái tây và hai buồng chái đông. Ta đem theo hơn chục người tuần táng gồm lính gác, phục vụ, nấu bếp, nhạc công và mấy bà phi trẻ tuổi. Hơi dã man” Triệu Đà lắc đầu “Truyền thống nó thế...”

Gió nam mát rượi. Bộ quần áo ngọc may bằng chỉ tơ, treo trên móc áo gỗ chân đồng chạm khắc tinh xảo, hơi lao xao. Dàn chuông thờ những tiếng âm u.

“Ban sáng, thăm mộ cháu ngài, tôi thấy chiếc ấn vàng “Văn Đế hành tữ”, lại có ấn “Triệu Muội” và ấn “Thái tử”. *Tư Mã Thiên* ghi nhận Văn đế tên Hồ mà?”

“À, thằng này mẹ Việt, bà nội cũng người Việt. Ta đặt tên Hồ, nhưng trong hoàng gia hấn chỉ thích mọi người gọi hấn theo tiếng bản địa. Chữ Muội dùng để kí âm. Đây là tên một vị anh hùng trong huyền thoại cổ xưa của người Việt.”

“Ông ta là con Trọng Thủy?”

“Ừ, nhưng không phải con Mỹ Châu đâu nhé. Thủy chết sớm. Hồ đĩnh ngộ, ta đúc cho ấn thái tử. Vì ấn thái tử cũ của Thủy là Kim li hồ ấn (ấn vàng núm hình con lân), nên đành cho Hồ dùng Kim qui ấn (ấn vàng núm hình con rùa) theo đúng trật tự long – lân – qui – phượng.”

“Vậy còn chuyện An Dương Vương và nỏ thần?”

“Hình tượng An Dương Vương trong hiến sử Việt Nam là một tổ hợp phức tạp những ghi chú có chủ ý của sách vở Hoa Hạ và lời truyền miệng dân gian.”

“Thế Tây Âu Lạc ở đâu?”

“Âu Lạc là kí âm Đất nước, Xứ sở của người Việt bằng Hán tự. Người Việt ở Phiên Ngung, người Việt dưới mé sông Hồng, hay người Việt tại đất Mân đều gọi nơi mình sống là Âu Lạc. Cũng có thể xem Âu Lạc là tên bằng tiếng Việt của nước Nam Việt. Khi *Tư Mã Thiên* viết Tây Âu Lạc, ông ta hàm ý phía tây Phiên Ngung, tức vùng Nam Ninh Quảng Tây gần cửa biển Hợp Phố.”

“Vậy ông chưa từng đặt chân đến sông Hồng?”

Triệu Đà đứng lên lấy chiếc hộp bạc tròn đựng thuốc của người Ả Rập cổ đưa cho tôi xem:

“Những thương nhân từ Ba Tư đi thuyền đến đây có kể ít nhiều về mảnh đất hoang vu bên con sông đỏ quạnh phù sa. Nơi ấy nhiều đầm lầy, ẩm thấp, dân thưa thớt, mùa mưa ngập lụt triền miên. Ta từ nước Triệu, chỉ quen cưỡi ngựa nên không có kinh



nghiệm xây dựng đội thuyền viễn chinh.”

“Còn thành Cổ Loa nữa chứ.”

“Dịch Hu Tổng chết, nhân dân Tây Âu Lạc không chịu làm nô lệ đã quật khởi kháng chiến và giết được Đồ Thư. Đạo Lữ Hậu chuyên quyền, ta bắt đầu dòm ngó sang hướng ấy nhằm mở rộng Nam Việt, sẵn sàng chống giặc. Trước nguy cơ bị thôn tính, quân trưởng An Dương Vương đã liên kết các bộ lạc Tây Âu Lạc, xưng vương và thành lập nhà nước sơ khai theo chế độ mẫu hệ. Lợi dụng địa thế núi non, An Dương Vương đắp thành đất, dựng lũy gỗ nhiều vòng men theo vách núi, nhìn xa như một con ốc biển khổng lồ. Đó phải chăng thành Cổ Loa? Quân ta nhiều lần điều đứng với những mũi tên đồng này.” Triệu Đà chỉ vào bó tên màu vàng, cạnh chiếc nỏ dựng góc phòng. “Ta thu phục mãi không được. Hết nước, phải dùng kế li gián. Tay chân ông ta nhận của cải đút lót, đui đánh chủ. Vị thủ lĩnh kiêu hùng thất thế lên thuyền chạy ra biển, đem theo nhóm quý tộc thân cận.”

“Ý ông là, họ đến Đông Anh, Hà Nội ngày nay, đắp đê ngăn nước và sinh sống?”

“Có lẽ thế. Họ đem theo câu chuyện về Cổ Loa và những cuộc đụng độ với ta. Thời gian xóa nhòa tất cả. Sau này con cháu họ làm tường vết tích Kiển Thành mà Mã Viện xây trên thân đê là Cổ Loa bên Quảng Tây.”

“Ông sáng tác kịch bản này nhằm biện minh hành động xâm lược?”

“Người xem, trong nhà ta có chiếc trống đồng chiến lợi phẩm nào đâu. Vị vương mới ở Tây Âu Lạc cũng ít chịu nghe lệnh ta. Năm 111 Thiên Ngung thất thủ, ông ta định chống nhà Hán. Hoàng Đồng là người Thiên Ngung cử qua giám sát Tây Âu Lạc. *Sử kí* viết “Tả tướng cũ của Âu Lạc chém Tây Vu Vương.” Tây Vu nghĩa là vùng phía tây (Thiên Ngung), chứ không phải địa danh. Tây Vu và Tây Âu Lạc là một. Chữ Tây này vẫn tồn tại đến hôm nay trong tên gọi Quảng Tây, một tỉnh giáp ranh phía bắc Việt Nam.”

\*\*\*

Một thiếu phụ mặc áo lụa, tay diện vòng bạc, khắp người lấp lánh ngọc trai, ngọc bội, trâm vàng, bước ra từ buồng ngang phòng khách phía đông. Không nhìn tôi, bà cúi xuống nói gì đó với Triệu Đà. Tôi đọc được dòng chữ “Hữu phu nhân tử” trên chiếc ấn vàng bà đeo giữa ngực.

Người nhà đã chuẩn bị xong mọi thứ, đến giờ Triệu Đà ăn tối và xem vũ – nhạc, ông ngỡ ý mời tôi cùng thưởng thức. Cẩn thận bước đi giữa rất nhiều đồ tùy táng, tôi theo ông vào phòng lớn phía Tây.

Nhóm nhạc công nhỏ bé gần như bị lèn chặt bằng rất nhiều loại nhạc cụ: Khánh đá, chuông đồng đủ kiểu, tù và ngọc thạch, đàn tranh cổ nước Tần...

Cung tơ diu dặt, bước chân ngựa thong thả trên bình nguyên hoàng thổ. Bất ngờ tiếng tù và xung trận rúc lên. Chuyển động khẩn trương, dồn dập. Binh khí chạm nhau. Ngựa hí... Thanh âm chuông móc câu loang trên mặt cỏ. Mùi máu tanh... Tiết tấu rệu rã, sinh lực dũng sĩ đã hết. Nhạc nhỏ dần, nhỏ dần để chuyển điệu.

Róc rách nước chảy khe suối. Dàn khánh đá lung linh dưới ánh sáng của khay đèn mờ

cá bằng đồng. Chim hót, vượn hú, rừng rậm thâm u. Chiếc lầy nổ bật đánh tách một cái. Mũi tên cảnh báo xé không khí mà đi. Thấp thoáng sau lùm cây dại là những chiến binh mặc khố, đầu cắm lông trĩ ngũ sắc... Ngựa sụp hố chông rổng thảm thiết.

Âm thanh dạt ra như đồng cỏ lau ngút ngàn có người rón rén băng ngang. Việt điệu rộn rã ngày càng đến gần tai người nghe. Lốp lốp chân trần dậm đất thậm thình quanh đồng lửa. Nhiều phụ nữ mặc khố hoa, ngực căng cong vút tựa sừng trâu, chẳng thèm che đậy màu da nhuộm nắng. Ánh mắt trai gái đều hiền hòa bao dung, pha chút say đắm thật thà, thiết tha mời gọi. Chinh nhân ném bỏ gươm sắt, cởi giáp hòa vào đám đông.

Một gia nhân ôm vò rượu gạo có viết bốn chữ “Trường Lạc cung khí” đến rót vào chén ngọc cho tôi.

Hương từ đỉnh trầm len qua những khe trang trí hình kỉ hà quyện vào tà lụa hai vũ công. Nhân ảnh nhòe nhoẹt, chỉ còn lại đôi chim quẩn quít với nhau trên bãi phù sa lúc thủy triều xuống.

Thình thoảng để thay đổi góc nhìn, tôi lại hướng mắt vào hàng chục chiếc gương đồng bóng loáng treo trên vách đá. Một chiếc gương khá lớn nằm che gần hết lối đi qua đồng bện ngọt. Thấp thoáng dòng chữ “Trương Nghi”. Chiếc qua này chắc hẳn đúc ở công xưởng binh khí nước Tần, thế kỉ thứ 4 trước công nguyên.

Con rùa to lật ngửa đã chín trên vỉ nướng. Triệu Đà dùng que xiên tách mai rùa, giơ ra trước đèn. Vết nứt trên mai rùa phẳng phát thể hiện một dòng giáp cốt văn “Nam Việt độc lập”.

\*\*\*

“Ngài tự nhận mình là người Triệu, người Tần, người Hán hay người Việt?”

“Ta với Lưu Bang, chí chẳng khác nhau, địa lợi khắp khiêng mới thành kẻ bắc người nam, kẻ mạnh người yếu. Ta xưng vương ngoại giao cho qua chuyện binh đao, sao gọi là người Hán được. Tần cường bạo dùng lửa để dập lửa, giết người cầu hiếu sinh, đốt thi thư nhằm ngu dân an bang, hạ sách lắm. Phần lớn đời ta uống nước Việt, ăn gạo Việt, nói tiếng Việt nhưng vẫn nhớ nơi chôn nhau cắt rốn. Tim, óc ai chẻ ra cân đong đo đếm bao giờ.”

“Còn văn hóa Việt thì sao?”

“Ta chưa bao giờ phủ nhận người Việt, văn hóa Việt. Phải khẳng định văn minh “chính phủ”, tổ chức chính quyền, công thức xã hội phương Bắc nảy nở trên nền tảng phụ quyền có lí do tồn tại và cắm rễ nơi này, xúc tác tăng tốc chu trình tiến hóa. Thực sự có những thứ ta đem đến đây rất hữu dụng, và ít nhiều vẫn chưa biến hình hoàn toàn cho đến thế kỉ 21 sau công nguyên.”

“Như ngài nói, ngài đâu đã đặt chân đến đồng bằng sông Hồng.”

“Hán Vũ Đế xâm lăng Nam Việt, bọn Việt gian Tô Hoàng cùng quan lang Đô Kê phản phúc chặn bắt Kiến Đức, Lữ Gia. Còn bao nhiêu quý tộc, thân vương theo thuyền buôn, thuyền cá dong buồn về biển Nam người không tính ư. Làn sóng tị nạn ấy đã đem tinh

hoa nước Nam Việt đến bến bờ tự do bên dòng sông Hồng.”

“Biên giới Nam Việt, tức nước Âu Lạc của người Việt bao gồm Quảng Đông, Quảng Tây và Bắc Việt Nam?”

“Phía nam Ngũ Lĩnh, văn hóa tương giao, chủng tộc gần gũi, các bộ lạc rải rác, quân trưởng độc lập, chế độ mẫu hệ chủ đạo nên không có biên giới. Đừng đem một khái niệm mới đề lên thời trước. Những chuẩn mực chính trị ta xây dựng ở Nam Việt cắm rễ vững chắc vào nền chính trị Việt Nam. Lý Bí xưng Nam Việt Đế. Triệu Quang Phục giương cờ Việt Vương. Sau đó nào là Đại Cồ Việt, Đại Việt, Đại Nam, Việt Nam... Quan họ đi quần lại cũng từ hai chữ Nam và Việt mà ra. Cách ta hành xử với Bắc phương được thực hành tới lui hàng ngàn năm mà có lỗi thời đâu. Nên lưu ý, nhà Hán hai lần phải qua tận nơi khuyên dụ, phong vương cho ta. Nhóm hậu sinh thì luôn vội vã tuyển sứ, tải đồ quốc bảo cống nộp cầu cạnh. Họ học hành chẳng đến nơi đến chốn.”

“Miếu thờ, tên đường phố dính dáng đến ngài ở Việt Nam giờ này người ta xóa sổ hết rồi. Thậm chí Bình Ngô đại cáo Nguyễn Trãi viết cũng bị biên tập, bỏ nhà Triệu, hoặc giải thích đó là quan điểm thiếu tiến bộ của văn hào, cần xét lại.”

“Khoa học lịch sử là gương mặt, là tư duy, là trình độ phát triển, là thước đo vận động (tiến hoặc lùi) của chính thời đại dung dưỡng nó. Ta mặc nhiên là quá khứ. Văn minh loài người chỉ mới mấy ngàn năm, tuổi ta bằng nửa số ấy. Ngành khảo cổ Trung Quốc gọi mộ Triệu Hồ là *Tây Hán Nam Việt vương mộ Bác vật quán*. Họ muốn đánh đồng triều đại độc lập ta dựng lên nằm trong kỉ Tây Hán, thời Tây Hán, kiểu Tây Hán và thuộc về nhà Tây Hán. Những chiếc đế tí biết nói đấy. Bản thân mi cũng có công nhận thế đâu. Chúng ta chỉ nên quan trọng thực chất mà thôi.”

\*\*\*

Nắng phương nam chói chang. Cô tiếp viên hàng không mở màn che cửa sổ và nhắc nhở mọi người kiểm tra dây an toàn trước khi máy bay hạ cánh. Giấc chiêm bao thật ý vị. Tất cả những đồ vật tôi đã tận mắt chiêm ngắm nơi lăng mộ Văn Vương đều được tái hiện trong mơ, xung quanh Triệu Đà và những người tuần táng. Có thể đây là cách làm việc vô thức của một kẻ tìm hiểu lịch sử nghiệp dư, nhằm điểm duyệt và ghi nhớ phút giây xúc động khi đi thực tế.

*Quảng Châu 2004  
Thảo điền tháng 1.2007*

## Khúc hời ru

Thằng Triều Châu lại ru con. Giọng nó vốn khàn khàn như mèo hen nhưng mỗi lần lời ru cất lên, y như rằng đứa bé sáu tháng tuổi hết khóc ngay. Tất nhiên nó hát bằng tiếng Tiều, quay đi quay lại chủ yếu là bài Kinh Thi số một: Đôi chim thư cựu gọi nhau “quan quan” trên bãi bồi ngoài sông. Người con gái nét na hiền lành, kẻ quân tử hằng cầu mong sánh duyên.

Mười phút... đã thấy Triệu vừa lui cui sau quầy cà phê, vừa ngó nghiêng xem có ai gọi gì không. Quán nhỏ, hẻm vắng và thưa khách nhưng thái độ phục vụ của chủ rất chu toàn, thân thiện.

- Sao mày không để vợ ở nhà hẳn, có phải hay hơn không? Tôi hỏi.

- Cháu nhiều phước mới được chăm sóc con đó bác – Nó phân trần – Cho vợ ra chợ buổi sáng cho mau khôn. Quá trưa, tắm thằng nhỏ xong, cháu ngồi tiem tới đêm. Hơi mệt, song xoay vòng vậy nhà cửa gọn gàng, khỏi phải nuôi vú.

- Tao hay nghe vợ mày ru tiếng Việt, mày dùng tiếng Tiều. Sợ tẩu hỏa nhập ma không mậy?

- Lão bá hàng xóm ơi, tiếng gì đi nữa cũng là chất gạo thanh âm, làn điệu. Ngay cả người lớn, đọc thơ mới đi vô hình thức và nội dung; nghe thơ thì chỉ cảm bằng nhạc tính thôi... Thơ ra đời trước khi có chữ viết rất lâu. Thơ hoàn toàn sống khỏe ngoài văn bản.

“Bố khi” - tôi rửa thềm - Thằng bán chữ thâm Nho này lại bắt đầu đây. “Thơ ra đời trước khi có chữ viết rất lâu...” - Ý hắn nói gì nhỉ? Phải chăng mảnh đất mà thơ tươi tốt là mảnh đất ít chữ, không có chữ hay mù chữ? Rộng ra nữa thơ là “tình”, văn là “lý”? Có “lý” thì mới thành chương hồi, tư tưởng mới ở tầm “luận lý”?

\*\*\*

Tôi cảnh giác với thằng Triệu lâu rồi. Trước kia, xóm giềng nhưng chúng tôi ít khi giao tiếp. Mấy năm gần đây, qua mai mối hắn lấy một cô thôn nữ xinh đẹp, trẻ hơn hắn nhiều. Của đáng tội, gái quê tận Bạc Liêu, hơi khờ và chậm chạp. Triệu mở quán cà phê cho vợ coi sóc, tôi thành khách ruột của quán. Hắn thuộc loại không bằng cấp nhưng đọc nhiều. Ngoài hai mươi Triệu đã trở thành cây bút chính trong một tiệm khắc chữ, thảo đơn, viết phướn liễn Việt – Hoa ở Chợ lớn.

Có lần tôi hỏi Triệu nguồn gốc của họ Nguyễn. Hắn bảo không biết gốc tích họ Nguyễn Việt Nam, nhưng Theo sách Thông Chí, thiên Thị tộc lược, Nguyễn là một nước chư hầu ở khu vực Kỳ sơn, sông Vị, sông Kinh của nhà Thương (nay thuộc về tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc). Con cháu vua nước ấy sau lấy tên nước làm họ. Hắn nói về họ của mình: Theo Đường Thư, họ Triệu vốn trước là họ Doanh. Chu Mục Vương từng phân phong cho (Doanh) Tào Phủ thành Triệu (nay nằm trong tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc). Từ đó con cháu nhà Doanh lấy chữ Triệu làm họ. Mẹ Tần Thủy Hoàng tên là Triệu Cơ, Tần Thủy Hoàng mang họ mẹ nên đôi khi người ta gọi ông là Triệu Chính, Doanh Chính hoặc Tần Doanh Chính.

Sẵn dịp Triệu giải thích họ của tôi: Cũng theo sách Thông Chí, thiên Thị tộc lược, họ Trương vốn là một nhánh của họ Cơ (thuộc dòng tôn thất nhà Chu). Ở nước Tấn (thời Xuân thu - Chiến quốc) Trương là họ lớn. Khi Tấn bị chia làm ba nước Triệu - Ngụy - Hàn, Trương thành dòng họ lớn của nước Hàn.

Nói chung, mấy cái họ chính mà người Việt đang dùng, trên phương diện chữ nghĩa, đều có xuất xứ từ trung lưu Hoàng Hà cả. Tất nhiên tôi phật ý nhưng không bác lại được. Một bữa hắn kể tôi nghe truyện Khổng Minh Gia Cát Lượng từng đem họ Trương tặng một tù trưởng nam man khi ông ta tiến hành chiến tranh nô thuộc, mở rộng đất Thục.

Mãi lâu sau, đọc ở đâu đó việc nhà Nguyễn lấy các họ Thạch, Sơn... dùng cho người Khơ me miền tây nam bộ, tôi mới hiểu ý ngầm thằng Triệu. Tôi định chửi nó một trận,

nhưng nghĩ đi nghĩ lại chẳng có cứ gì chính đáng, nên đành biến tức khí thành nghi kỵ trong từng lời nó phát ra.

Phải nói thẳng Triệu ăn ở với xung quanh không có lời qua tiếng lại. Hấn ít thổ lộ đòi tư. Xóm hẻm mới, dân cũng hiền. Chơi với hấn, trừ việc bàn đến chữ nghĩa là bực mình, còn lại cũng khuây khỏa tuổi hưu của tôi nhiều lắm. Tết, Triệu hay tặng tôi đôi ba Hán tự dán ngược như Xuân, Phúc hay Tài, Lộc. Thì ra người Hoa dán ngược chữ để chơi, “đảo” đồng âm với “đáo”, tức là đến, tới.

- Mà nghĩ sao về thư pháp Việt hả Triệu?

- Cũng khá hay, rồng bay phượng múa - Hấn trả lời mà cặp mắt cứ trơ ra.

- Chắc mày đang so sánh với chữ của mày?

- Cháu nói thực, phải là họa sĩ ưu hạng mới nên viết thư pháp Việt. Chữ Hán thì khác, ngoài giá trị tượng hình, tượng ý, nó mang trong mình cả một nền văn hóa. Nếu chữ xấu thì còn nhiều cái gỡ gạc. Ví như chữ “tính” tức là “họ” cháu để trên bàn thờ gồm chữ Nữ bên cạnh chữ Sinh: xưa Hoa Hạ theo chế độ mẫu hệ, con theo họ mẹ. Ước là thời Nghiêu - Thuấn, ở Trung Quốc vẫn tồn tại mẫu hệ. Bằng chứng: người ta chưa quan trọng hóa họ nên hay gọi thẳng tên tù trưởng, chứ hai ông ấy họ Đường và họ Ngụ; hơn nữa Nghiêu truyền ngôi cho Thuấn là con rể của mình.

- Vậy, cái đuôi mẫu hệ bảo thủ của người Việt là cách gọi tên nhau thân mật ư?

- Thôi mà, có sao cháu nói vậy bác đừng suy diễn.

\*\*\*

Triệu bắt đầu dạy chữ Tàu cho con. Hấn mua bộ bàn ghế mẫu giáo xinh xắn đặt cạnh cửa sổ, hướng vào tấm bảng trắng như tờ. Thành bé An chớm bốn tuổi, đôi ngày ê a một từ cụt lủn bố nó vẽ sẵn bằng bút lông dầu. Tiếng trẻ thơ sóng sánh quyện vào nắng. Mảnh sân nhỏ lác đác hai ba bộ bàn ghế mây thô. Vài chậu hoa Đỗ quyên đủ màu rung rinh khoe sương. Uống cà phê trong khung cảnh ấy, quả thật rất thi vị.

- Chừng nào mày sẽ dạy tiếng Anh cho nó?

- Lớp sáu, học theo chương trình phổ thông đại chúng là vừa bác à. Như vậy các ngôn ngữ không xung đột trong não trẻ ở quá trình định hình.

- Chẳng lẽ tiếng Việt và tiếng Tàu lại hòa hợp được sao?

- Bác để ý nghe, cháu dạy con nhận mặt chữ tượng hình là chính. Chữ nào có âm quan thoại và âm Hán Việt gần nhau con mới dùng. Ví như “Píng an” là “Bình an” vậy. Học mà chơi, chơi mà học chữ chẳng nên gò ép, đó mới là bí quyết.

- Thành nhỏ sẽ trở thành người Việt hay Tàu?

- Việt chứ bác! Triệu cười rất tươi – Nó phải hòa hợp với chốn dung thân của mình. Khai sinh nó con có ghi dân tộc Hoa đâu, theo mẹ cũng tốt thôi. Văn hóa là của con người nói chung. Trói buộc văn hóa trong phạm vi một dân tộc, một chủng tộc là thiên cặn!

Úi trời! Tôi xuýt thốt lên lời cảm thán. Thằng này coi bộ bài bản ra phết. Tôi bỗng muốn tìm hiểu cái chất “Tàu” trong nó.

Triệu kể: “Ông nội con từ vùng quê Triều Châu nghèo xơ xác ở Quảng Đông, qua Bạc Liêu khai hoang đầu thế kỷ 20. Người Triều Châu vốn là cư dân nước Triệu thời chiến quốc. Họ theo đoàn quân viễn chinh của Tần Thủy Hoàng do Đồ Thư cầm đầu nam tiến cách đây hơn 2200 năm. “Châu”, thời Chu vốn mang nghĩa một đơn vị hành chính khoảng 2500 nóc nhà. Triệu có thể là biến âm, biến tự của Triệu vì buổi tiên Tần chữ Hoa chưa thống nhất. Thậm chí Triệu đã hóa thành Thiệu trong từ vải thiều. Giống quả ngon tuyệt này đã đến Việt Nam trên con tàu buôn nào đó của người Triều Châu, hàng trăm năm nay... Một trong những người Triều Châu đầu tiên chính là Triệu Đà. Ông từng quản chức huyện lệnh Long Xuyên. Địa danh Long Xuyên ắt hẳn phải có sông, nó chính là vùng Triều Châu duyên hải Quảng Đông tiếp giáp Mân Việt (Phúc Kiến), từ Sán Vĩ đến Sán Đầu với cửa Hà Giang chảy ra biển”.

- Hóa ra mày là con cháu Triệu Đà – Tôi ngắt lời Triệu.

- Chắc vậy, nếu không có những đứt đoạn hoặc cải họ trong gia tộc từ xưa mà con không rõ.

- Vấn đề Triệu Đà trong nhận thức lịch sử Việt Nam còn phức tạp lắm, cho dù Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi và một số quyển sử xưa đã xem nhà Triệu là triều đại chính thống.

- Con biết chứ, nhưng con nhất nhất theo phương châm “Dân vi bản”, mặc dù tố chất chính trị trong máu thịt dân tộc Triều Châu không ít chút nào. Ngoài Triệu Đà còn có Trịnh Quốc Anh từng tiếm đoạt ngai vàng nước Thái lập ra triều đại Thonbury ngắn ngủi ở thế kỷ thứ 18.

- Cháu về quê ở bên chưa?

- Dạ rồi. Làng cũ ông nội con, họ tộc còn nhiều. Cũng vẫn vương chút nghĩa tình ruột rà. Đến khi đi xe lửa qua thành phố Trịnh Châu và vượt dòng Hoàng Hà, nhìn nước mênh mông màu hoàng thổ con đã khóc. Nhưng mọi nơi con qua, từ miền bắc Hà Nam, tỉnh Hà Bắc, Sơn Tây, đất đai nước Tấn tam phân xưa xa lạ lắm. Giọt máu lưu lạc mấy ngàn năm vẫn còn nóng, nhưng ánh mắt biết đâu mà hồi cố. Tự nhiên lúc ấy nhớ nhà da diết. Câu thơ Nguyễn Bính trong “Hành phương nam” dội ra nhói lòng:

Quê nhà xa lắc xa lơ đó

Ngoảnh lại tha hồ mây trắng bay

\*\*\*

Bé An sáu tuổi thì mẹ nó bỏ nhà ra đi. Tóc Triệu bạc nhiều. Mảnh sân nhỏ hoang tàn. Mấy chậu Đỗ quyên bị dẹp vào một góc thiếu sáng, lá loang lổ, gốc đầy nứt sâu, thân toàn rệp trắng.

Một chiều muộn, đưa con đi khám bệnh về, thấy tôi Triệu hỏi:

- Theo bác “Âu ơi” là gì?

- À ừ... chắc tiếng đệm lấy đà, lấy hơi, lấy nhịp hát ru vậy mà.

- Chán thiệt - Triệu lắc đầu - Vậy mà bác cứ nghĩ mình là người Việt rờng. Theo giả thuyết của cháu “Âu ơi” là mẹ ơi. Nó xuất phát từ âm Âu. Âu nghĩa là U, Bu, Rú (núi, tiếng Việt cổ), Núi, Non, Đất, Mẹ. Khái niệm Đất nước, Nước non (xứ sở) của người Việt cổ được người Hán ký âm là Âu Lạc. Trong danh xưng Âu cơ, cơ là Hán Việt chỉ người phụ nữ quyền quý sang trọng, Âu là mẹ. Người Việt hay nói “đất mẹ” chứ gần như không tồn tại từ “đất cha”...

Triệu chưa diễn hết ý, thằng An đã la toáng lên đòi vào nhà uống nước.

Cả đêm thằng bé chặc sốt cao, nó khóc ngằn ngặt gọi mẹ trong mê sảng. Tôi lại nghe tiếng Triệu ru con. Lần này Kinh thi chẳng còn tác dụng. Sau đó hấn chuyển điệu:

Âu ơ...

Bầu ơi tin lấy bí cùng

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn

Không gian trở về thanh tịnh. Sâu thẳm đâu đó tiếng mèo hoang gọi bầy. Trăng cuối tháng theo gió gõ nhẹ vào bức màn trúc trước hiên. Tiếng ru của Triệu cứ nhỏ dần, nhỏ dần nhưng không mất hẳn. Phải chăng hấn vẫn ru con khi ngủ, ru bằng câu hát dân dã Việt Nam đã thấm vào tim óc, đã trở thành máu thịt hấn, từ cánh nôi của những người phụ nữ phương nam mà hấn gọi là bà nội, là mẹ...

Âu ơ...

Bầu ơi thương lấy bí cùng

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn

*Thung lũng Đa Thiện,  
Đà Lạt tháng 3.2006*